

Số:430 /QĐ-SXD

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Công bố giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng năm 2024
trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Quyết định số 54/2023/QĐ-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2023 của UBND thành phố Đà Nẵng ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2023 của UBND thành phố Đà Nẵng Ủy quyền công bố đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Công văn số 1133/2024/CV-ĐTMN ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Công ty TNHH Quản lý Xây dựng và đô thị Miền Nam về việc Báo cáo kết quả khảo sát xác định đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng năm 2024 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng sau ý kiến các đơn vị Sở, Ban ngành;

Căn cứ Báo cáo thẩm định về kết quả khảo sát, xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng năm 2024 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý các hoạt động xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng năm 2024 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quy định chuyển tiếp

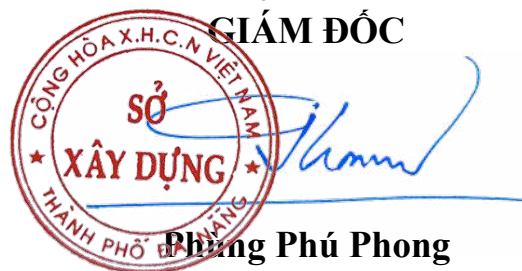
Việc cập nhật chi phí đầu tư xây dựng theo đơn giá nhân công xây dựng sau khi cơ quan có thẩm quyền ban hành, công bố và có hiệu lực thực hiện theo quy định tại Khoản 8 Điều 44 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, Quyết định số 362/QĐ-SXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Sở Xây dựng về việc Công bố giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng năm 2023 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng hết hiệu lực thi hành.

Điều 4. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến áp dụng vào việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng của các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP trên địa bàn thành phố theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- UBND TPĐN (báo cáo);
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các quận, huyện;
- Các Ban QLDA ĐTXD chuyên ngành;
- Các đơn vị trực thuộc Sở;
- Đăng Trang TTĐT SXD;
- Lưu: VT, QLXD(H).



GIÁM ĐỐC

Phùng Phú Phong

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-SXD ngày .../.../2024 của Sở Xây dựng thành phố Đà Nẵng)

Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng (sau đây gọi là giá ca máy) là mức chi phí bình quân cho một ca làm việc theo quy định của máy và thiết bị thi công xây dựng, là cơ sở để các tổ chức, cá nhân có liên quan áp dụng vào việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

I. CĂN CỨ XÁC ĐỊNH

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2023 của UBND thành phố Đà Nẵng Ủy quyền công bố đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

II. XÁC ĐỊNH GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG

1. Các thông tin chung

- Giá ca máy gồm toàn bộ hoặc một số khoản mục chi phí như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác của máy và được xác định theo hướng dẫn tại Mục III Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng

- Nguyên giá của máy được xác định trên cơ sở tham khảo nguyên giá tại Mục V, Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng.

- Danh mục máy; các định mức khấu hao, sửa chữa, chi phí khác; định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng; số ca năm; nhân công điều khiển máy được lấy theo Mục V, Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng.

2. Xác định giá ca máy và thiết bị thi công

Giá ca máy trong bảng giá này bao gồm các thành phần chi phí như sau:

a) Chi phí nhân công điều khiển:

- Đơn giá ngày công cấp bậc công nhân điều khiển máy được xác định theo đơn giá nhân công xây dựng năm 2024 được Sở Xây dựng thành phố Đà Nẵng ban hành công bố.

- Số lượng công nhân theo cấp bậc điều khiển máy được xác định theo số lượng, thành phần, nhóm và cấp bậc thợ điều khiển máy nêu tại Mục V, Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng.

b) Chi phí nhiên liệu, năng lượng:

- Giá nhiên liệu, năng lượng được quy định như sau:

+ Giá nhiên liệu, năng lượng lấy theo Văn bản số 51/2024/PLX-TCBC ngày 05/12/2024 của Petrolimex và theo Quyết định số 2699/QĐ-EVN ngày 11/10/2024 của Bộ Công thương về việc quy định giá bán điện (chưa bao gồm thuế GTGT), trong đó:

Xăng RON 92 : 18.055 đồng/lít. (Giá chưa có thuế GTGT)

Dầu diesel (0,05S) : 16.709 đồng/lít. (Giá chưa có thuế GTGT)

Điện (bình quân) : 2.103,1159 đồng/kwh. (Giá chưa có thuế GTGT)

+ Hệ số chi phí nhiên liệu phụ (Kp) cho một ca máy:

Động cơ xăng : 1,02

Động cơ diesel : 1,03

Động cơ điện : 1,05

c) Chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí khác: Xác định theo định mức tại Mục V, Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng.

3. Xác định giá ca máy chờ đợi

Trường hợp cần xác định giá ca máy chờ đợi thì giá ca máy chờ đợi bao gồm các khoản mục chi phí sau: chi phí khấu hao (được tính 50% chi phí khấu hao), chi phí nhân công điều khiển (được tính 50% chi phí nhân công điều khiển) và chi phí khác của máy theo giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng đã được công bố.

Giá ca máy chờ đợi là giá ca máy của các loại máy đã được huy động đến công trình để thi công xây dựng công trình nhưng chưa có việc để làm nhưng không do lỗi của nhà thầu.

III. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG:

1. Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan áp dụng vào việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng của các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Khuyến khích các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng nguồn vốn khác áp dụng Giá ca máy này.

2. Chủ đầu tư sử dụng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng đã được công bố làm cơ sở xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng hoặc tổ chức xác định giá xây dựng công trình phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công, biện pháp thi công hoặc kế hoạch thực hiện cụ thể của công trình.

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác										
11	M101.0201	0,80 m ³	260	17	5,4	5	57	lít diesel	1x4/7	1.172.647	690.058	243.550	225.509	980.985	321.750	2.461.851
12	M101.0202	1,25 m ³	260	17	4,7	5	73	lít diesel	1x4/7	2.084.693	1.226.762	376.848	400.903	1.256.350	321.750	3.582.613
	M101.0300	Máy đào gầu dây - dung tích gầu:														
13	M101.0301	0,40 m ³	260	17	5,8	5	59	lít diesel	1x5/7	1.080.697	635.949	241.079	207.826	1.015.406	378.300	2.478.560
14	M101.0302	0,65 m ³	260	17	5,8	5	65	lít diesel	1x5/7	1.188.698	699.503	265.171	228.596	1.118.668	378.300	2.690.238
15	M101.0303	1,20 m ³	260	16	5,5	5	113	lít diesel	1x5/7	2.208.172	1.222.988	467.113	424.648	1.944.761	378.300	4.437.810
16	M101.0304	1,60 m ³	260	16	5,5	5	128	lít diesel	1x5/7	2.806.763	1.554.515	593.738	539.762	2.202.915	378.300	5.269.230
17	M101.0305	2,30 m ³	260	16	5,5	5	164	lít diesel	1x5/7	3.732.682	2.067.332	789.606	717.823	2.822.484	378.300	6.775.545
	M101.0400	Máy xúc lật - dung tích gầu:														
18	M101.0401	0,65 m ³	280	16	4,8	5	29	lít diesel	1x4/7	690.656	355.195	118.398	123.331	499.098	321.750	1.417.772
19	M101.0402	0,9 m ³	280	16	4,8	5	39	lít diesel	1x4/7	911.473	468.758	156.253	162.763	671.201	321.750	1.780.724
20	M101.0403	1,25 m ³	280	16	4,8	5	47	lít diesel	1x4/7	1.061.665	545.999	182.000	189.583	808.883	321.750	2.048.215
21	M101.0404	1,6m ³ ÷ 1,65 m ³	280	16	4,8	5	75	lít diesel	1x4/7	1.362.509	700.719	233.573	243.305	1.290.770	321.750	2.790.117
22	M101.0405	2,30 m ³	280	14	4,4	5	95	lít diesel	1x4/7	1.769.175	796.129	278.013	315.924	1.634.976	321.750	3.346.792
23	M101.0406	3,20 m ³	280	14	3,8	5	134	lít diesel	1x4/7	3.282.220	1.476.999	445.444	586.111	2.306.176	321.750	5.136.480
	M101.0500	Máy ủi - công suất:														
24	M101.0501	75 cv	280	18	6	5	38	lít diesel	1x4/7	496.093	287.025	106.306	88.588	653.990	321.750	1.457.659
25	M101.0502	100 cv	280	14	5,8	5	44	lít diesel	1x4/7	792.756	356.740	164.214	141.564	757.252	321.750	1.741.520
26	M101.0503	110 cv	280	14	5,8	5	46	lít diesel	1x4/7	851.855	383.335	176.456	152.117	791.672	321.750	1.825.329

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác										
27	M101.0504	140 cv	280	14	5,8	5	59	lít diesel	1x4/7	1.366.980	615.141	283.160	244.104	1.015.406	321.750	2.479.561
28	M101.0505	180 cv	280	14	5,5	5	76	lít diesel	1x4/7	1.753.811	789.215	344.499	313.181	1.307.981	321.750	3.076.625
29	M101.0506	240 cv	280	13	5,2	5	94	lít diesel	1x4/7	2.203.242	920.640	409.174	393.436	1.617.765	321.750	3.662.765
30	M101.0507	320 cv	280	12	4,1	5	125	lít diesel	1x4/7	3.710.784	1.431.302	543.365	662.640	2.151.284	321.750	5.110.341
	M101.0600	Máy cạp tự hành - dung tích thùng:														
31	M101.0601	9 m ³	280	14	4,2	5	132	lít diesel	1x6/7	1.727.900	777.555	259.185	308.554	2.271.756	448.500	4.065.550
32	M101.0602	16 m ³	280	14	4	5	154	lít diesel	1x6/7	2.631.577	1.184.210	375.940	469.924	2.650.382	448.500	5.128.956
33	M101.0603	25 m ³	280	13	4	5	182	lít diesel	1x6/7	3.289.328	1.374.469	469.904	587.380	3.132.269	448.500	6.012.522
	M101.0700	Máy san tự hành - công suất:														
34	M101.0701	110 cv	230	15	3,6	5	39	lít diesel	1x5/7	1.022.799	600.339	160.090	222.348	671.201	378.300	2.032.277
35	M101.0702	140 cv	230	14	3,08	5	44	lít diesel	1x5/7	1.370.764	750.940	183.563	297.992	757.252	378.300	2.368.048
36	M101.0703	180 cv	250	14	3,1	5	54	lít diesel	1x5/7	1.713.454	863.581	212.468	342.691	929.355	378.300	2.726.395
	M101.0800	Máy đầm dất cầm tay - trọng lượng:														
37	M101.0801	50 kg	200	20	5,4	4	3	lít xăng A92	1x3/7	26.484	26.484	7.151	5.297	55.248	271.050	365.229
38	M101.0802	60 kg	200	20	5,4	4	3,5	lít xăng A92	1x3/7	33.134	29.821	8.946	6.627	64.456	271.050	380.900
39	M101.0803	70 kg	200	20	5,4	4	4	lít xăng A92	1x3/7	35.771	32.194	9.658	7.154	73.664	271.050	393.720
40	M101.0804	80 kg	200	20	5,4	4	5	lít xăng	1x3/7	37.663	33.897	10.169	7.533	92.081	271.050	414.729

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác										
								A92								
	M101.0900	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tính:														
41	M101.0901	9 t	270	15	4,3	5	34	lít diesel	1x4/7	611.661	305.831	97.413	113.271	585.149	321.750	1.423.413
42	M101.0902	16 t	270	15	4,3	5	38	lít diesel	1x4/7	695.012	347.506	110.687	128.706	653.990	321.750	1.562.639
43	M101.0903	18 t	270	14	4,3	5	42	lít diesel	1x4/7	765.981	357.458	121.990	141.848	722.831	321.750	1.665.877
44	M101.0904	25 t	270	14	4,1	5	55	lít diesel	1x4/7	873.524	407.645	132.646	161.764	946.565	321.750	1.970.369
	M101.1000	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tính:														
45	M101.1001	8 t	270	14	4,6	5	19	lít diesel	1x4/7	778.593	363.343	132.649	144.184	326.995	321.750	1.288.921
46	M101.1002	12t	270	14	4,6	5	27	lít diesel	1x4/7	1.008.000	470.400	171.733	186.667	464.677	321.750	1.615.227
47	M101.1003	15 t	270	14	4,3	5	39	lít diesel	1x4/7	1.268.266	591.857	201.983	234.864	671.201	321.750	2.021.656
48	M101.1004	18 t	270	14	4,3	5	53	lít diesel	1x4/7	1.484.153	692.605	236.365	274.843	912.144	321.750	2.437.707
49	M101.1005	20 t	270	14	4,3	5	61	lít diesel	1x4/7	1.535.452	716.544	244.535	284.343	1.049.826	321.750	2.616.998
50	M101.1006	25 t	270	14	3,7	5	67	lít diesel	1x4/7	1.668.970	778.853	228.711	309.069	1.153.088	321.750	2.791.470
	M101.1100	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tính:														
51	M101.1101	6,0 t	270	15	2,9	5	20	lít diesel	1x4/7	310.973	155.487	33.401	57.588	344.205	321.750	912.430
52	M101.1102	8,5 ÷ 9 t	270	15	2,9	5	24	lít diesel	1x4/7	365.850	182.925	39.295	67.750	413.046	321.750	1.024.766
53	M101.1103	10 t	270	15	2,9	5	26	lít diesel	1x4/7	476.144	238.072	51.141	88.175	447.467	321.750	1.146.605
54	M101.1104	12 t	270	15	2,9	5	32	lít diesel	1x4/7	516.960	258.480	55.525	95.733	550.729	321.750	1.282.218

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác										
55	M101.1105	16 t	270	15	2,9	5	37	lít diesel	1x4/7	534.828	267.414	57.444	99.042	636.780	321.750	1.382.431
56	M101.1106	25 t	270	15	2,9	5	47	lít diesel	1x4/7	601.429	300.715	64.598	111.376	808.883	321.750	1.607.321
	M101.1200	Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tính:														
57	M101.1201	12 t	270	15	3,6	5	29	lít diesel	1x4/7	1.073.429	536.715	143.124	198.783	499.098	321.750	1.699.470
58	M101.1202	20 t	270	15	3,6	5	61	lít diesel	1x4/7	1.610.452	805.226	214.727	298.232	1.049.826	321.750	2.689.761
	M102.0000	MÁY NÂNG CHUYỂN														
	M102.0100	Cần trục ô tô - sức nâng:														
59	M102.0101	3 t	250	9	5,1	5	25	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	645.827	209.248	131.749	129.165	430.257	602.847	1.503.267
60	M102.0102	4 t	250	9	5,1	5	26	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	693.293	224.627	141.432	138.659	447.467	602.847	1.555.032
61	M102.0103	5 t	250	9	4,7	5	30	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	769.879	249.441	144.737	153.976	516.308	602.847	1.667.309
62	M102.0104	6 t	250	9	4,7	5	33	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	948.964	307.464	178.405	189.793	567.939	602.847	1.846.449
63	M102.0105	10 t	250	9	4,5	5	37	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	1.328.572	430.457	239.143	265.714	636.780	602.847	2.174.942
64	M102.0106	16 t	250	9	4,5	5	43	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	1.556.727	504.380	280.211	311.345	740.042	602.847	2.438.825
65	M102.0107	20 t	250	8	4,5	5	44	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	1.939.546	558.589	349.118	387.909	757.252	602.847	2.655.716
66	M102.0108	25 t	250	8	4,3	5	50	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	2.230.644	642.425	383.671	446.129	860.514	602.847	2.935.586
67	M102.0109	30 t	250	8	4,3	5	54	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	2.521.398	726.163	433.680	504.280	929.355	602.847	3.196.325

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác										
68	M102.0110	40 t	250	7	4,1	5	64	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	3.736.007	941.474	612.705	747.201	1.101.457	602.847	4.005.685
69	M102.0111	50 t	250	7	4,1	5	70	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	5.241.944	1.320.970	859.679	1.048.389	1.204.719	602.847	5.036.604
	M102.0200	Cần cẩu bánh hơi - sức nâng:														
70	M102.0201	6t	240	9	4,5	5	25	lít diesel	1x4/7+1x6/7	629.428	212.432	118.018	131.131	430.257	770.250	1.662.088
71	M102.0202	16 t	240	9	4,5	5	33	lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.032.544	348.484	193.602	215.113	567.939	770.250	2.095.388
72	M102.0203	25 t	240	9	4,5	5	36	lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.266.087	427.304	237.391	263.768	619.570	770.250	2.318.284
73	M102.0204	40 t	240	8	4	5	50	lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.624.354	787.306	437.392	546.740	860.514	770.250	3.402.203
74	M102.0205	63 t ÷ 65 t	240	8	4	5	61	lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.109.212	932.764	518.202	647.753	1.049.826	770.250	3.918.794
75	M102.0206	80t	240	7	3,8	5	67	lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.714.447	1.237.542	746.454	982.176	1.153.088	770.250	4.889.511
76	M102.0207	90 t	240	7	3,8	5	69	lít diesel	1x4/7+1x7/7	5.870.688	1.541.056	929.526	1.223.060	1.187.509	850.200	5.731.350
77	M102.0208	100 t	240	7	3,8	5	74	lít diesel	1x4/7+1x7/7	7.072.227	1.856.460	1.119.769	1.473.381	1.273.560	850.200	6.573.369
78	M102.0209	110 t	240	7	3,6	5	78	lít diesel	1x4/7+1x7/7	8.936.333	2.345.787	1.340.450	1.861.736	1.342.401	850.200	7.740.574
79	M102.0210	125 t ÷ 130 t	240	7	3,6	5	81	lít diesel	1x4/7+1x7/7	10.669.966	2.800.866	1.600.495	2.222.910	1.394.032	850.200	8.868.503
	M102.0300	Cần cẩu bánh xích - sức nâng:														
80	M102.0301	5 t	250	9	5,4	5	32	lít	1x4/7+1x5/7	808.517	261.960	174.640	161.703	550.729	700.050	1.849.082

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác										
								diezel								
81	M102.0302	10 t	250	9	4,5	5	36	lít diezel	1x4/7+1x5/7	1.085.398	351.669	195.372	217.080	619.570	700.050	2.083.740
82	M102.0303	16 t	250	9	4,5	5	45	lít diezel	1x4/7+1x5/7	1.411.235	457.240	254.022	282.247	774.462	700.050	2.468.021
83	M102.0304	25 t	250	8	4,6	5	47	lít diezel	1x4/7+1x6/7	1.896.437	546.174	348.944	379.287	808.883	770.250	2.853.539
84	M102.0305	28 t	250	8	4,6	5	49	lít diezel	1x4/7+1x6/7	2.263.892	652.001	416.556	452.778	843.303	770.250	3.134.888
85	M102.0306	40 t	250	8	4,1	5	51	lít diezel	1x4/7+1x6/7	2.973.986	856.508	487.734	594.797	877.724	770.250	3.587.013
86	M102.0307	50 t	250	8	4,1	5	54	lít diezel	1x4/7+1x6/7	3.818.900	1.099.843	626.300	763.780	929.355	770.250	4.189.528
87	M102.0308	60t	250	8	4,1	5	55	lít diezel	1x4/7+1x6/7	4.110.300	1.183.766	674.089	822.060	946.565	770.250	4.396.731
88	M102.0309	63 t ÷ 65 t	250	7	4,1	5	56	lít diezel	1x4/7+1x6/7	4.653.327	1.172.638	763.146	930.665	963.775	770.250	4.600.474
89	M102.0310	80 t	250	7	3,8	5	58	lít diezel	1x4/7+1x6/7	5.492.391	1.384.083	834.843	1.098.478	998.196	770.250	5.085.850
90	M102.0311	100 t	250	7	3,8	5	59	lít diezel	1x4/7+1x6/7	7.004.354	1.765.097	1.064.662	1.400.871	1.015.406	770.250	6.016.286
91	M102.0312	110 t	250	7	3,6	5	63	lít diezel	1x4/7+1x6/7	8.157.167	2.055.606	1.174.632	1.631.433	1.084.247	770.250	6.716.169
92	M102.0313	125 t ÷ 130 t	250	7	3,6	5	72	lít diezel	1x4/7+1x6/7	11.463.578	2.888.822	1.650.755	2.292.716	1.239.139	770.250	8.841.681
93	M102.0314	150 t	250	7	3,6	5	83	lít diezel	1x4/7+1x6/7	12.790.430	3.223.188	1.841.822	2.558.086	1.428.452	770.250	9.821.798
94	M102.0315	250t	200	7	3,6	5	141	lít diezel	1x4/7+1x6/7	26.563.873	8.367.620	4.781.497	6.640.968	2.426.648	770.250	22.986.983

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác										
95	M102.0316	300t	200	7	3,6	5	155	lít diesel	1x4/7+1x6/7	36.309.348	11.437.445	6.535.683	9.077.337	2.667.592	770.250	30.488.306
	M102.0400	Cần trục tháp - sức nâng:														
96	M102.0401	5 t	290	13	4,7	6	42	kWh	1x3/7+1x5/7	871.689	351.681	141.274	180.349	92.747	649.350	1.415.402
97	M102.0402	10 t	290	12	4	6	60	kWh	1x3/7+1x5/7	1.419.834	528.766	195.839	293.759	132.496	649.350	1.800.210
98	M102.0403	12 t	290	12	4	6	68	kWh	1x3/7+1x5/7	1.729.964	644.262	238.616	357.924	150.162	649.350	2.040.314
99	M102.0404	15 t	290	12	4	6	90	kWh	1x3/7+1x5/7	1.900.450	707.754	262.131	393.197	198.744	649.350	2.211.175
100	M102.0405	20 t	290	11	3,8	6	113	kWh	1x3/7+1x5/7	2.279.943	778.325	298.751	471.712	249.535	649.350	2.447.674
101	M102.0406	25 t	290	11	3,8	6	120	kWh	1x3/7+1x6/7	3.161.607	1.079.307	414.280	654.126	264.993	719.550	3.132.255
102	M102.0407	30 t	290	11	3,8	6	128	kWh	1x3/7+1x6/7	3.962.098	1.352.578	519.171	819.744	282.659	719.550	3.693.703
103	M102.0408	40 t	290	11	3,5	6	135	kWh	1x3/7+1x6/7	4.598.753	1.569.919	555.022	951.466	298.117	719.550	4.094.074
104	M102.0409	50 t	290	11	3,5	6	143	kWh	1x4/7+1x6/7	5.768.420	1.969.219	696.189	1.193.466	315.783	770.250	4.944.907
105	M102.0410	60 t	290	11	3,5	6	198	kWh	1x4/7+1x6/7	7.210.611	2.461.553	870.246	1.491.851	437.238	770.250	6.031.138
	M102.0500	Cần cẩu nổi:														
106	M102.0501	Kéo theo - sức nâng 30 t	195	9	6,2	7	81	lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy	2.794.100	1.160.626	888.381	1.003.010	1.394.032	2.096.345	6.542.394

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác										
107	M102.0502	Tự hành - Sức nâng 100t	195	9	6	7	118	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1thuyền phó 1/2 + 4 thợ máy (3x2/4 + 1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4	4.205.700	1.746.983	1.294.062	1.509.738	2.030.812	2.923.490	9.505.086
	M102.0600	Cổng trục - sức nâng:														
108	M102.0601	10 t	195	12	2,8	5	81	kWh	1x3/7+1x5/7	471.300	261.028	67.674	120.846	178.870	649.350	1.277.768
109	M102.0602	20 t	195	12	2,8	5	90	kWh	1x3/7+1x6/7	655.320	362.946	94.097	168.031	198.744	719.550	1.543.368
110	M102.0603	30 t	195	12	2,8	5	90	kWh	1x3/7+1x6/7	730.500	404.585	104.892	187.308	198.744	719.550	1.615.079
111	M102.0604	50 t	195	12	2,5	5	123	kWh	1x3/7+1x7/7	891.135	493.552	114.248	228.496	271.617	799.500	1.907.413
112	M102.0605	60 t	195	12	2,5	5	144	kWh	1x3/7+1x7/7	966.900	535.514	123.962	247.923	317.991	799.500	2.024.889
113	M102.0606	90 t	195	12	2,5	5	180	kWh	1x3/7+1x7/7	1.300.802	720.444	166.769	333.539	397.489	799.500	2.417.742
114	M102.0701	Cầu lao dầm	195	12	3,5	6	233	kWh	1x3/7+4x4/7	2.698.418	1.494.508	484.331	830.282	514.527	2.006.550	5.330.199

[illegible]

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác										
126	M102.0901	0,8 t	290	17	4,3	5	21	kWh	1x3/7	187.683	99.019	27.829	32.359	46.374	271.050	476.631
127	M102.0902	2 t	290	17	4,1	5	32	kWh	1x3/7	251.200	132.530	35.514	43.310	70.665	271.050	553.069
128	M102.0903	3 t	290	17	4,1	5	39	kWh	1x3/7	288.920	152.430	40.847	49.814	86.123	271.050	600.264
	M102.1000	Máy vận thăng lồng - sức nâng:														
129	M102.1001	3 t	290	16,5	4,1	5	47	kWh	1x3/7	590.336	302.293	83.461	101.782	103.789	271.050	862.375
	M102.1100	Tời điện - sức kéo:														
130	M102.1101	0,5 t	240	15	5,1	4	4	kWh	1x3/7	4.600	2.875	978	767	8.833	271.050	284.502
131	M102.1102	1,0 t	240	15	5,1	4	5	kWh	1x3/7	5.900	3.688	1.254	983	11.041	271.050	288.016
132	M102.1103	1,5 t	240	15	4,6	4	5,5	kWh	1x3/7	16.400	10.250	3.143	2.733	12.145	271.050	299.322
133	M102.1104	2,0 t	240	15	4,6	4	6,3	kWh	1x3/7	23.900	14.938	4.581	3.983	13.912	271.050	308.464
134	M102.1105	3,0 t	240	15	4,6	4	11	kWh	1x3/7	38.600	21.713	7.398	6.433	24.291	271.050	330.885
135	M102.1106	3,5 t	240	15	4,6	4	12	kWh	1x3/7	42.500	23.906	8.146	7.083	26.499	271.050	336.684
136	M102.1107	5,0 t	240	15	4,6	4	14	kWh	1x3/7	51.700	29.081	9.909	8.617	30.916	271.050	349.573
	M102.1200	Pa lăng xích - sức nâng:														
137	M102.1201	3 t	240	15	4,6	4	-	-	1x3/7	7.900	4.938	1.514	1.317		271.050	278.818
138	M102.1202	5 t	240	15	4,2	4	-	-	1x3/7	10.200	6.375	1.785	1.700		271.050	280.910
	M102.1300	Kích nâng - sức nâng:														
139	M102.1301	5 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	2.700	1.847	313	711		321.750	324.621
140	M102.1302	10 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	4.600	3.147	533	1.211		321.750	326.641
141	M102.1303	30 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	5.800	3.968	672	1.526		321.750	327.916
142	M102.1304	50 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	9.800	6.705	1.135	2.579		321.750	332.169
143	M102.1305	100 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	19.000	13.000	2.200	5.000		321.750	341.950
144	M102.1306	200 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	27.400	18.747	3.173	7.211		321.750	350.881

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác										
145	M102.1307	250 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	44.000	27.095	5.095	11.579		321.750	365.518
146	M102.1308	500 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	95.500	58.808	11.058	25.132		321.750	416.747
147	M102.1309	Hệ kích nâng 25 t (máy bơm dầu thủy lực 3 kW)	190	13	2	5	6	kWh	1x4/7	118.182	72.775	12.440	31.101	13.250	321.750	451.316
	M102.1400	Kích thông tâm														
148	M102.1401	RRH - 100 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	84.383	51.962	9.771	22.206		321.750	405.689
149	M102.1402	YCW - 150 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	11.694	8.001	1.354	3.077		321.750	334.183
150	M102.1403	YCW - 250 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	18.000	12.316	2.084	4.737		321.750	340.887
151	M102.1404	YCW - 500 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	55.491	34.171	6.425	14.603		321.750	376.949
152	M102.1501	Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60t, 6c)	190	13	3,5	5	29	kWh	1x4/7+1x5/7	242.715	149.461	44.711	63.872	64.040	700.050	1.022.134
153	M102.1601	Kích sợi đơn YDC - 500 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	20.179	13.807	2.337	5.310		321.750	343.203
	M102.1700	Trạm bơm dầu áp lực- công suất:														
154	M102.1701	40 MPa (HCP-400)	190	16	6,5	5	14	kWh	1x4/7	24.077	20.275	8.237	6.336	30.916	321.750	387.514
155	M102.1702	50 MPa (ZB4 - 500)	190	16	6,5	5	20	kWh	1x4/7	30.497	23.114	10.433	8.026	44.165	321.750	407.487
	M102.1800	Xe nâng - chiều cao nâng:														
156	M102.1801	9 m	280	13	4	5	22	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	511.600	213.776	73.086	91.357	378.626	602.847	1.359.692
157	M102.1802	12 m	280	13	4	5	25	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	731.758	305.770	104.537	130.671	430.257	602.847	1.574.083
158	M102.1803	18 m	280	13	3,8	5	29	lít	1x1/4+1x3/4	994.767	415.670	135.004	177.637	499.098	602.847	1.830.257

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác										
								diezel	Lái xe							
159	M102.1804	24 m	280	13	3,8	5	33	lít diezel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	1.254.565	524.229	170.262	224.029	567.939	602.847	2.089.307
160	M102.1805	Xe nâng hàng - sức nâng 2t	240	16	3,5	5	9	lít diezel	1x4/7	180.200	108.120	26.279	37.542	154.892	321.750	648.583
	M102.1900	Xe thang - chiều dài thang:														
161	M102.1901	9 m	280	15	3,9	5	25	lít diezel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	1.008.639	486.308	140.489	180.114	430.257	602.847	1.840.016
162	M102.1902	12 m	280	15	3,7	5	29	lít diezel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	1.371.165	661.097	181.190	244.851	499.098	602.847	2.189.083
163	M102.1903	18 m	280	15	3,7	5	33	lít diezel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	1.662.779	801.697	219.724	296.925	567.939	602.847	2.489.133
	M103.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ NỀN MÓNG														
	M103.0100	Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:														
164	M103.0101	1,2 t	260	14	4,4	5	56	lít diezel	1x5/7	1.125.927	545.642	190.541	216.524	963.775	378.300	2.294.782
165	M103.0102	1,8 t	260	14	4,4	5	59	lít diezel	1x5/7	1.233.813	597.925	208.799	237.272	1.015.406	378.300	2.437.702
166	M103.0103	3,5 t	260	13	3,9	5	62	lít diezel	1x5/7	2.354.696	1.059.613	353.204	452.826	1.067.037	378.300	3.310.981
167	M103.0104	4,5 t	260	13	3,9	5	65	lít diezel	1x5/7	2.751.960	1.238.382	412.794	529.223	1.118.668	378.300	3.677.367
168	M103.0105	8,0 t	260	13	3,9	5	146	lít diezel	1x5/7	12.825.610	5.771.525	1.923.842	2.466.463	2.512.699	378.300	13.052.828
	M103.0200	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:														
169	M103.0201	1,2 t	260	14	3,9	5	24	lít diezel	1x5/7	579.674	280.919	86.951	111.476	443.962	378.300	1.301.608
							14	kWh								
170	M103.0202	1,8 t	260	14	3,9	5	30	lít	1x5/7	852.657	413.211	127.899	163.973	547.224	378.300	1.630.606

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác										
								diezel								
							14	kWh								
171	M103.0203	2,5 t	260	12	3,5	5	36	lít diezel	1x5/7	1.129.080	469.002	151.992	217.131	674.777	378.300	1.891.202
							25	kWh								
172	M103.0204	3,5 t	260	12	3,5	5	48	lít diezel	1x5/7	1.271.935	528.342	171.222	244.603	881.300	378.300	2.203.767
							25	kWh								
173	M103.0205	4,5 t	260	12	3,5	5	63	lít diezel	1x5/7	1.570.829	652.498	211.458	302.083	1.159.328	378.300	2.703.666
							34	kWh								
174	M103.0206	5,5 T	260	12	3,5	5	78	lít diezel	1x5/7	1.872.934	777.988	252.126	360.180	1.417.482	378.300	3.186.075
							34	kWh								
	M103.0300	Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:														
175	M103.0301	60 kW	220	13	4,8	5	40	lít diezel	1x5/7	3.047.619	1.620.779	664.935	692.641	1.039.526	378.300	4.396.181
							159	kWh								
176	M103.0302	90 kW	220	13	4,8	5	51	lít diezel	1x5/7	4.585.650	2.438.732	1.000.505	1.042.193	1.407.709	378.300	6.267.440
							240	kWh								
	M103.0400	Búa rung - công suất:														
177	M103.0401	40 kW	240	14	3,8	5	108	kWh	-	122.906	64.526	19.460	25.605	238.493		348.084
178	M103.0402	50 kW	240	14	3,8	5	135	kWh	-	149.734	78.610	23.708	31.195	298.117		431.630
179	M103.0403	170 kW	240	14	2,64	5	357	kWh	-	282.270	148.192	31.050	58.806	788.353		1.026.401
	M103.0500	Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa														
180	M103.0501	1,2 t	240	12	5,9	6	37	lít diezel	1 t.ph.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/	2.532.100	1.139.445	622.475	633.025	636.780	2.096.345	5.128.069

[illegible]

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác										
185	M103.0601	7,5 t	240	11	4,6	6	162	lít diesel	1 t.tr1/2 + 1 t.phII.1/2 + 4 thợ máy (3x2/4+1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4	9.816.850	4.049.451	1.881.563	2.454.213	2.788.064	2.923.490	14.096.781
	M103.0700	Máy ép cọc trước - lực ép:														
186	M103.0701	60 t	210	17	4	5	38	kWh	1x4/7	138.727	101.073	26.424	33.030	83.914	321.750	566.191
187	M103.0702	100 t	210	17	4	5	53	kWh	1x4/7	188.256	137.158	35.858	44.823	117.038	321.750	656.627
188	M103.0703	150 t	210	17	4	5	75	kWh	1x4/7	213.021	155.201	40.575	50.719	165.620	321.750	733.866
189	M103.0704	200 t	210	17	4	5	84	kWh	1x4/7	237.786	173.244	45.293	56.616	185.495	321.750	782.397
190	M103.0801	Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860t	180	22	3,96	5	756	kWh	1x3/7+1x4/7	6.642.900	7.307.190	1.461.438	1.845.250	1.669.453	592.800	12.876.131
191	M103.0901	Máy ép thủy lực (KGK - 130C4) lực ép 130 t	240	15	2,6	5	138	kWh	1x4/7	671.738	377.853	72.772	139.945	304.741	321.750	1.217.061
192	M103.0902	Máy ép cọc thủy lực 45 Hp	240	15	2,6	5	25	kWh	1x4/7	132.000	74.250	14.300	27.500	55.207	321.750	493.007
193	M103.1001	Máy cấy bắc thăm	230	12	3,1	5	48	lít diesel	1x4/7	1.099.500	516.287	148.193	239.022	826.093	321.750	2.051.345
	M103.1100	Máy khoan xoay:														
194	M103.1101	Máy khoan xoay 80kNm÷125kNm	260	13	8,2	5	52	lít diesel	1x6/7	3.934.467	1.770.510	1.240.870	756.628	894.934	448.500	5.111.443
195	M103.1102	Máy khoan xoay 150kNm÷200kNm	260	13	8,2	5	68	lít diesel	1x6/7	4.514.371	2.031.467	1.423.763	868.148	1.170.298	448.500	5.942.176

[illegible]

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác										
206	M103.1701	15 m³/h	215	16	6,6	5	37	kWh	1x4/7	22.000	16.372	6.753	5.116	81.706	321.750	431.698
207	M103.1702	200 m³/h	215	16	6,6	5	50	kWh	1x4/7	43.182	28.922	13.256	10.042	110.414	321.750	484.384
	M104.0000	MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG														
	M104.0100	Máy trộn bê tông - dung tích:														
208	M104.0101	100 lít	165	19	6,5	5	8	kWh	1x3/7	23.050	26.542	9.080	6.985	17.666	271.050	331.324
209	M104.0102	250 lít	165	19	6,5	5	11	kWh	1x3/7	30.210	31.309	11.901	9.155	24.291	271.050	347.705
	M104.0200	Máy trộn vữa - dung tích:														
210	M104.0201	80 lít	170	19	6,8	5	5	kWh	1x3/7	12.841	14.352	5.136	3.777	11.041	271.050	305.356
211	M104.0202	150 lít	170	19	6,8	5	8	kWh	1x3/7	17.828	19.925	7.131	5.244	17.666	271.050	321.016
212	M104.0203	250 lít	170	19	6,8	5	11	kWh	1x3/7	22.873	25.564	9.149	6.727	24.291	271.050	336.781
	M104.0300	Máy trộn vữa xi măng - dung tích:														
213	M104.0301	1200 lít	170	19	6,8	5	72	kWh	1x4/7	75.863	76.309	30.345	22.313	158.996	321.750	609.713
214	M104.0302	1600 lít	170	19	6,8	5	96	kWh	1x4/7	104.103	104.715	41.641	30.619	211.994	321.750	710.719
	M104.0400	Trạm trộn bê tông - năng suất:														
215	M104.0401	16 m³/h	260	15	5,8	5	92	kWh	1x3/7+1x5/7	907.804	471.360	202.510	174.578	203.161	649.350	1.700.959
216	M104.0402	25 m³/h	260	15	5,6	5	116	kWh	1x3/7+1x5/7	1.264.024	656.320	272.251	243.082	256.160	649.350	2.077.163
217	M104.0403	30 m³/h	260	15	5,6	5	172	kWh	1x3/7+1x5/7	1.596.969	829.195	343.963	307.109	379.823	649.350	2.509.440
218	M104.0404	50 m³/h	260	15	5,6	5	198	kWh	1x3/7+1x5/7	2.549.373	1.323.713	549.096	490.264	437.238	649.350	3.449.661
219	M104.0405	60 m³/h	260	15	5,3	5	265	kWh	1x3/7+1x5/7	2.804.470	1.456.167	571.680	539.321	585.192	649.350	3.801.711

[illegible]

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác										
231	M104.0801	25 t/h	190	15	5,7	5	210	kWh	1x4/7+1x5/7+1x6/7	3.286.462	2.335.118	985.939	864.858	463.737	1.148.550	5.798.202
232	M104.0802	50 t/h	190	15	5,7	5	300	kWh	1x4/7+1x5/7+1x6/7	4.648.053	3.302.564	1.394.416	1.223.172	662.482	1.148.550	7.731.184
233	M104.0803	60 t/h	190	15	5,7	5	324	kWh	2x4/7+1x5/7+1x6/7	5.422.748	3.853.005	1.626.824	1.427.039	715.480	1.470.300	9.092.649
234	M104.0804	80 t/h	190	15	5,5	5	384	kWh	2x4/7+2x5/7+1x6/7	6.094.486	4.330.293	1.764.193	1.603.812	847.976	1.848.600	10.394.874
235	M104.0805	120 t/h	190	15	5,5	5	714	kWh	2x4/7+2x5/7+1x6/7	6.737.442	4.787.130	1.950.312	1.773.011	1.576.706	1.848.600	11.935.759
	M105.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ														
	M105.0100	Máy phun nhựa đường - công suất:														
236	M105.0101	190 cv	150	13	5,6	6	57	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	930.161	725.526	347.260	372.064	980.985	602.847	3.028.683
	M105.0200	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:														
237	M105.0201	65 t/h	180	14	6,4	5	34	lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.284.890	899.423	456.850	356.914	585.149	649.350	2.947.686
238	M105.0202	100 t/h	180	14	6,4	5	50	lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.520.612	1.064.428	540.662	422.392	860.514	649.350	3.537.347
239	M105.0203	130 cv - 140 cv	180	14	3,8	5	63	lít diesel	1x3/7+1x5/7	2.991.351	2.093.946	631.507	830.931	1.084.247	649.350	5.289.981

[illegible]

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác										
251	M106.0101	0,5 t	250	18	6,2	6	5	lít xăng A92	1x2/4 Lái xe	106.420	68.960	26.392	25.541	92.081	296.400	509.374
252	M106.0102	1,5 t	250	18	6,2	6	7	lít xăng A92	1x2/4 Lái xe	157.562	102.100	39.075	37.815	128.913	296.400	604.303
253	M106.0103	2 t	250	18	6,2	6	12	lít xăng A92	1x2/4 Lái xe	183.212	118.721	45.437	43.971	220.993	296.400	725.522
254	M106.0104	2,5 t	250	17	6,2	6	13	lít xăng A92	1x2/4 Lái xe	218.983	134.018	54.308	52.556	239.409	296.400	776.690
255	M106.0105	5 t	250	17	6,2	6	25	lít diesel	1x2/4 Lái xe	317.869	194.536	78.832	76.289	430.257	296.400	1.076.313
256	M106.0106	7 t	250	17	6,2	6	31	lít diesel	1x2/4 Lái xe	427.131	261.404	105.928	102.511	533.518	296.400	1.299.762
257	M106.0107	10 t	250	16	6,2	6	38	lít diesel	1x2/4 Lái xe	560.241	322.699	138.940	134.458	653.990	296.400	1.546.486
258	M106.0108	12 t	260	16	6,2	6	41	lít diesel	1x3/4 Lái xe	606.044	335.655	144.518	139.856	705.621	351.661	1.677.312
259	M106.0109	15 t	260	16	6,2	6	46	lít diesel	1x3/4 Lái xe	739.497	409.568	176.342	170.653	791.672	351.661	1.899.895
260	M106.0110	20 t	270	14	5,4	6	56	lít diesel	1x3/4 Lái xe	1.248.374	582.575	249.675	277.416	963.775	351.661	2.425.102
261	M106.0111	32 t	270	14	5,4	6	62	lít diesel	1x3/4 Lái xe	1.976.364	922.303	395.273	439.192	1.067.037	351.661	3.175.466
	M106.0200	Ô tô tự đổ - trọng tải:														
262	M106.0201	2,5 t	260	17	7,5	6	19	lít xăng A92	1x2/4 Lái xe	248.104	146.000	71.568	57.255	349.906	296.400	921.129
263	M106.0202	5 t	260	17	7,5	6	41	lít diesel	1x2/4 Lái xe	437.559	257.487	126.219	100.975	705.621	296.400	1.486.702
264	M106.0203	7 t	260	17	7,3	6	46	lít diesel	1x2/4 Lái xe	616.643	362.871	173.134	142.302	791.672	296.400	1.766.379
265	M106.0204	10 t	280	17	7,3	6	57	lít diesel	1x2/4 Lái xe	704.070	384.724	183.561	150.872	980.985	296.400	1.996.542
266	M106.0205	12 t	280	17	7,3	6	65	lít diesel	1x3/4 Lái xe	812.415	443.927	211.808	174.089	1.118.668	351.661	2.300.153

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác										
267	M106.0206	15 t	300	16	6,8	6	73	lít diesel	1x3/4 Lái xe	1.035.410	496.997	234.693	207.082	1.256.350	351.661	2.546.783
268	M106.0207	20 t	300	16	6,8	6	76	lít diesel	1x3/4 Lái xe	1.540.447	739.415	349.168	308.089	1.307.981	351.661	3.056.314
269	M106.0208	22 t	300	14	6,8	6	77	lít diesel	1x3/4 Lái xe	1.802.194	756.921	408.497	360.439	1.325.191	351.661	3.202.710
270	M106.0209	25 t	340	13	6,8	6	81	lít diesel	1x3/4 Lái xe	2.341.396	805.716	468.279	413.188	1.394.032	351.661	3.432.875
271	M106.0210	27 t	340	13	6,6	6	86	lít diesel	1x3/4 Lái xe	2.505.849	862.307	486.430	442.209	1.480.083	351.661	3.622.689
	M106.0300	Ô tô dầu kéo - công suất:														
272	M106.0301	150 cv	200	13	4,9	6	30	lít diesel	1x3/4 Lái xe	448.050	262.109	109.772	134.415	516.308	351.661	1.374.266
273	M106.0302	200 cv	200	13	4,9	6	40	lít diesel	1x3/4 Lái xe	618.750	361.969	151.594	185.625	688.411	351.661	1.739.260
274	M106.0303	255 cv	200	12	4,4	6	51	lít diesel	1x3/4 Lái xe	878.300	474.282	193.226	263.490	877.724	351.661	2.160.383
275	M106.0304	272 cv	260	11	4	6	56	lít diesel	1x3/4 Lái xe	1.079.950	411.212	166.146	249.219	963.775	351.661	2.142.013
276	M106.0305	360 cv	260	11	3,8	6	68	lít diesel	1x3/4 Lái xe	1.136.368	432.694	166.085	262.239	1.170.298	351.661	2.382.976
	M106.0400	Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn:														
277	M106.0401	6 m ³	260	14	5,7	6	43	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	884.645	428.713	193.941	204.149	740.042	602.847	2.169.692
278	M106.0402	10,7 m ³	260	14	5,5	6	64	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	2.176.758	1.054.890	460.468	502.329	1.101.457	602.847	3.721.992
279	M106.0403	14,5 m ³	260	14	5,5	6	70	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	2.966.930	1.437.820	627.620	684.676	1.204.719	602.847	4.557.682
	M106.0500	Ô tô tưới nước - dung tích:														
280	M106.0501	4 m ³	260	13	4,8	6	20	lít diesel	1x3/4 Lái xe	438.539	197.343	80.961	101.201	344.205	296.400	1.020.110
281	M106.0502	5 m ³	260	12	4,4	6	23	lít diesel	1x3/4 Lái xe	497.469	206.641	84.187	114.801	395.836	351.661	1.153.126

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác										
282	M106.0503	6 m ³	260	12	4,4	6	24	lít diesel	1x3/4 Lái xe	571.304	237.311	96.682	131.839	413.046	351.661	1.230.540
283	M106.0504	7 m ³	260	11	4,1	6	26	lít diesel	1x3/4 Lái xe	688.248	262.064	108.531	158.826	447.467	351.661	1.328.550
284	M106.0505	9 m ³	260	11	4,1	6	27	lít diesel	1x3/4 Lái xe	796.249	303.187	125.562	183.750	464.677	351.661	1.428.837
285	M106.0506	10m3	260	11	4,1	6	30	lít diesel	1x3/4 Lái xe	866.135	329.798	136.583	199.877	516.308	351.661	1.534.227
286	M106.0507	16 m ³	270	11	4,1	6	35	lít diesel	1x3/4 Lái xe	1.114.405	408.615	169.224	247.646	602.359	351.661	1.779.505
	M106.0600	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích:														
287	M106.0601	2 m ³	260	13	5,2	6	19	lít diesel	1x2/4 Lái xe	435.615	196.027	87.123	100.527	326.995	296.400	1.007.071
288	M106.0602	3 m ³	260	13	5,2	6	27	lít diesel	1x3/4 Lái xe	642.388	289.075	128.478	148.243	464.677	351.661	1.382.134
	M106.0700	Ô tô bán tải - trọng tải:														
289	M106.0701	1,5 t	250	16	4,5	6	18	lít xăng A92	1x2/4 Lái xe	359.717	207.197	64.749	86.332	331.490	296.400	986.168
	M106.0800	Rơ mooc - trọng tải:														
290	M106.0801	15 t	240	13	3,7	6	-	-	-	160.855	78.417	24.798	40.214			143.429
291	M106.0802	21 t	240	13	3,7	6				186.651	90.992	28.775	46.663			166.430
292	M106.0803	30 t	240	13	3,1	6	-	-	-	251.560	122.636	32.493	62.890			218.019
293	M106.0804	40 t	240	13	3,1	6	-	-	-	297.117	144.845	38.378	74.279			257.501
294	M106.0805	60 t	240	13	3,1	6	-	-	-	333.817	162.736	43.118	83.454			289.308
295	M106.0806	100 t	240	13	3,1	6	-	-	-	537.425	261.995	69.417	134.356			465.768
296	M106.0807	125 t	240	13	3,1	6	-	-	-	601.973	293.462	77.755	150.493			521.710
	M106.0900	Xe bồn chuyên dụng														
297	M106.0901	30 t	240	13	3,1	6	93	lít	1x3/4 Lái xe	1.340.000	653.250	173.083	335.000	1.600.555	351.661	3.113.549

[illegible]

[illegible]

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác										
	M108.0100	Máy phát điện lưu động - công suất:														
314	M108.0101	3,75 kVA	170	13	4,2	5	2	lít diesel	1x3/7	8.369	6.400	2.068	2.461	34.421	271.050	316.400
315	M108.0102	6,25 kVA	170	13	4,2	5	5	lít diesel	1x3/7	28.433	21.743	7.025	8.363	86.051	271.050	394.231
316	M108.0103	37,5 kVA	170	12	3,9	5	24	lít diesel	1x3/7	117.173	74.439	26.881	34.463	413.046	271.050	819.879
317	M108.0104	62,5 kVA	170	12	3,9	5	36	lít diesel	1x3/7	172.893	109.838	39.664	50.851	619.570	271.050	1.090.972
318	M108.0105	93,75 kVA	170	11	3,6	5	45	lít diesel	1x4/7	244.894	142.615	51.860	72.028	774.462	321.750	1.362.714
319	M108.0106	150kVA	170	10	3,3	5	76	lít diesel	1x4/7	320.678	169.771	62.249	94.317	1.307.981	321.750	1.956.068
320	M108.0107	250 kVA	170	10	3,3	5	106	lít diesel	1x4/7	335.697	177.722	65.165	98.734	1.824.289	321.750	2.487.660
	M108.0200	Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:														
321	M108.0201	120m³ /h	180	11	5	5	14	lít xăng A92	1x4/7	71.198	39.159	19.777	19.777	257.825	321.750	658.288
322	M108.0202	600 m³/h	180	10	4,6	5	46	lít xăng A92	1x4/7	374.105	187.053	95.605	103.918	847.141	321.750	1.555.466
	M108.0300	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất:														
323	M108.0301	120 m³ /h	180	11	5,4	5	14	lít diesel	1x4/7	77.045	42.375	23.114	21.401	240.944	321.750	649.584
324	M108.0302	240 m³/h	180	11	5,4	5	28	lít diesel	1x4/7	156.842	86.263	47.053	43.567	481.888	321.750	980.521
325	M108.0303	360 m³/h	180	11	5,4	5	35	lít diesel	1x4/7	217.034	119.369	65.110	60.287	602.359	321.750	1.168.875
326	M108.0304	420 m³/h	180	11	5,4	5	38	lít diesel	1x4/7	281.811	154.996	84.543	78.281	653.990	321.750	1.293.560
327	M108.0305	540 m³/h	180	11	5,4	5	44	lít diesel	1x4/7	321.366	176.751	96.410	89.268	757.252	321.750	1.441.431

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác										
328	M108.0306	600 m³/h	180	10	5	5	47	lít diesel	1x4/7	410.793	205.397	114.109	114.109	808.883	321.750	1.564.248
329	M108.0307	660 m³/h	180	10	5	5	50	lít diesel	1x4/7	478.552	239.276	132.931	132.931	860.514	321.750	1.687.402
330	M108.0308	1200 m³/h	180	10	3,9	5	75	lít diesel	1x4/7	959.970	479.985	207.994	266.658	1.290.770	321.750	2.567.157
331	M108.0309	1260 m³/h	180	10	3,5	5	78	lít diesel	1x4/7	1.103.857	551.929	214.639	306.627	1.342.401	321.750	2.737.345
	M108.0400	Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:														
332	M108.0401	5 m³/h	180	12	5,2	5	2	kWh	1x3/7	2.866	1.911	828	796	4.417	271.050	279.002
333	M108.0402	300 m³/h	180	11	3,8	5	86	kWh	1x3/7	143.199	78.759	30.231	39.778	189.911	271.050	609.729
334	M108.0403	600 m³/h	180	11	3,4	5	125	kWh	1x4/7	309.098	170.004	58.385	85.861	276.034	321.750	912.034
	M109.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY														
	M109.0100	Sà lan - trọng tải:														
335	M109.0101	100 t	260	11	5,9	6	-	-	-	490.476	186.758	111.300	113.187			411.245
336	M109.0102	200t	290	11	5,9	6	-	-	-	721.153	246.187	146.717	149.204			542.108
337	M109.0103	250 t	290	11	5,9	6	-	-	-	901.384	307.714	183.385	186.493			677.592
338	M109.0104	400 t	290	11	5,5	6	-	-	-	1.207.730	412.294	229.052	249.875			891.221
339	M109.0105	600 t	290	11	5,5	6	-	-	-	1.420.866	485.054	269.475	293.972			1.048.501
340	M109.0106	800 t	290	11	5,2	6	-	-	-	2.012.922	687.170	360.938	416.467			1.464.574
341	M109.0107	1000 t	290	11	5,2	6	-	-	-	2.368.110	808.424	424.627	489.954			1.723.004
	M109.0200	Phao thép - trọng tải:														
342	M109.0201	60 t	230	11	5,9	6	-	-	-	121.530	52.311	31.175	31.703			115.189
343	M109.0202	200 t	230	11	5,9	6	-	-	-	211.645	91.099	54.292	55.212			200.603

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác										
344	M109.0203	250 t	230	11	5,9	6	-	-	-	222.193	95.640	56.997	57.963			210.600
345	M109.0301	Pông tông	230	13	5,2	6	-	-	-	343.952	174.967	77.763	89.727			342.457
	M109.0400	Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải:														
346	M109.0401	5 t	230	11	5,2	6	44	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	258.000	111.052	58.330	67.304	757.252	398.244	1.392.183
347	M109.0402	40 t	230	11	5,2	6	131	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 1x3/4	887.000	381.796	200.539	231.391	2.254.545	777.545	3.845.816
	M109.0500	Ca nô - công suất:														
348	M109.0501	12 cv	260	12	6	6	3	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	94.701	39.337	21.854	21.854	51.631	398.244	532.920
349	M109.0502	23 cv	260	12	6	6	5	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	103.988	43.195	23.997	23.997	86.051	398.244	575.484
350	M109.0503	30 cv	260	12	5,4	6	6	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	112.816	46.862	23.431	26.034	103.262	398.244	597.833
351	M109.0504	54 cv	260	12	5,4	6	10	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	144.918	60.197	30.098	33.443	172.103	727.944	1.023.785
352	M109.0505	75 cv	260	11	4,6	6	14	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	207.403	78.973	36.694	47.862	240.944	727.944	1.132.417
353	M109.0506	90 cv	260	11	4,6	6	19	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	278.115	105.898	49.205	64.180	326.995	727.944	1.274.222
354	M109.0507	150 cv	260	11	4,6	6	23	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 máy I 1/2 +1 thủy thủ 2/4	364.360	138.737	64.464	84.083	395.836	1.070.954	1.754.073

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác										
	M109.0700	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu,..) - công suất:														
355	M109.0701	75 cv	260	9,5	5,2	6	68	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 2 thợ máy (1x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 2 thủy thủ 2/4	258.000	84.842	51.600	59.538	1.170.298	2.096.345	3.462.624
356	M109.0702	150 cv	260	9,5	5	6	95	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	612.500	201.418	117.788	141.346	1.634.976	2.577.411	4.672.940
357	M109.0703	250 cv	260	9,5	5	6	148	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	787.238	258.880	151.392	181.670	2.547.120	2.577.411	5.716.474
358	M109.0704	360 cv	260	9,5	5	6	202	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 +	887.000	291.687	170.577	204.692	3.476.475	2.577.411	6.720.842

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác										
									1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)							
359	M109.0705	600 cv	260	9,5	4,2	6	315	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 2/2 + 1 máy I 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4 + 1x2/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	1.318.800	433.682	213.037	304.338	5.421.235	3.855.009	10.227.301
360	M109.0706	1200 cv (tàu kéo biển)	270	9,5	3,8	6	714	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 2/2 + 1 máy I 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4 + 1x2/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	9.851.500	3.119.642	1.386.507	2.189.222	12.288.133	3.868.575	22.852.080
	M109.0800	Tàu cuốc sông- công suất:														
361	M109.0801	495cv	290	7	5,1	6	520	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện	11.237.300	2.441.207	1.976.215	2.324.959	8.949.340	6.151.463	21.843.183

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác										
	M109.0900	Tàu cuốc biển - công suất:														
362	M109.0901	2085 cv	290	7	4,5	6	1751	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	34.650.000	7.527.414	5.376.724	7.168.966	30.135.183	6.323.380	56.531.666
	M109.1000	Tàu hút - công suất:														
363	M109.1001	585 cv	290	9	4,1	6	573	lít	1 thuyền	7.685.500	2.146.640	1.086.571	1.590.103	9.861.485	4.665.680	19.350.479

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác										
								diezel								
364	M109.1002	1200 cv	290	7	3,75	6	1008	lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	20.115.500	4.369.919	2.601.142	4.161.828	17.347.952	5.787.873	34.268.713
365	M109.1003	3958 cv ÷ 4170 cv	290	7	2,4	6	3211	lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó	101.976.100	22.153.429	8.439.401	21.098.503	55.262.177	7.273.655	114.227.165

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác										
	M109.1100	Tàu hút bọng tự hành - công suất:							2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)							
366	M109.1101	1390 cv	290	7	6,5	6	1446	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	11.388.400	2.474.032	2.552.572	2.356.221	24.886.050	5.029.271	37.298.146
367	M109.1102	5945 cv	290	7	6	6	5232	lít	1 thuyền	65.840.000	14.303.172	13.622.06	13.622.069	90.044.133	5.029.271	136.620.714

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác										
								diezel	trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)			9				
	M109.1200	Tàu ngoạm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170 CV - dung tích gầu:														
368	M109.1201	17 m3	290	9	5,5	6	2663	lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 1x4/4)	38.478.500	18.389.793	7.297.647	7.961.069	45.830.949	6.151.463	85.630.920

[illegible]

[illegible]

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác										
383	M112.0101	1,1 kW	190	17	4,7	5	3	kWh	-	3.440	3.078	851	905	6.625		11.459
384	M112.0102	2 kW	190	17	4,7	5	5	kWh	-	3.898	3.488	964	1.026	11.041		16.519
385	M112.0103	2,8 kW	190	17	4,7	5	8	kWh	-	4.586	4.103	1.134	1.207	17.666		24.111
386	M112.0104	7 kW ÷ 7,5 kW	180	17	4,7	5	10	kWh	-	10.663	10.071	2.784	2.962	22.083		37.900
387	M112.0105	14 kW	180	16	4,5	5	34	kWh	-	17.198	15.287	4.300	4.777	75.081		99.445
388	M112.0106	20 kW	180	16	4,2	5	48	kWh	-	27.860	24.764	6.501	7.739	105.997		145.001
	M112.0200	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất:														
389	M112.0201	5 cv	150	20	5,4	5	2,7	lít diesel	-	12.956	17.275	4.664	4.319	46.468		72.725
390	M112.0202	5,5 cv	150	20	5,4	5	3	lít diesel	-	15.478	20.637	5.572	5.159	51.631		83.000
391	M112.0203	10 cv	150	20	5,4	5	5	lít diesel	-	26.943	35.924	9.699	8.981	86.051		140.655
392	M112.0204	20 cv	150	18	4,7	5	10	lít diesel	-	65.809	71.074	20.620	21.936	172.103		285.733
393	M112.0205	25 cv	150	17	4	5	11	lít diesel	-	73.720	75.194	19.659	24.573	189.313		308.739
394	M112.0206	30 cv	150	17	4	5	15	lít diesel	-	89.198	90.982	23.786	29.733	258.154		402.655
395	M112.0207	40 cv	150	17	4,4	5	20	lít diesel	-	114.952	117.251	33.719	38.317	344.205		533.493
396	M112.0208	75 cv	150	16	3,8	5	36	lít diesel	-	237.442	227.944	60.152	79.147	619.570		986.814
397	M112.0209	120 cv	150	16	3,8	5	53	lít diesel	-	267.801	257.089	67.843	89.267	912.144		1.326.343
	M112.0300	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:														
398	M112.0301	3 cv	150	20	5,8	5	1,6	lít xăng A92		9.860	13.147	3.813	3.287	29.466		49.712
399	M112.0302	6 cv	150	20	5,8	5	3	lít xăng	-	16.854	22.472	6.517	5.618	55.248		89.855

[illegible]

[illegible]

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác										
421	M112.1401	Máy phun sơn 400 m ² /h	150	22	5,4	4	-	-	1x3/7	8.026	11.771	2.889	2.140		271.050	287.851
422	M112.1402	Máy phun chất tạo màng 5, Hp	150	22	5,4	4	-	-	1x3/7	7.452	10.930	2.683	1.987		271.050	286.650
423	M112.1403	Máy phun cát	200	22	4,2	4	-	-	1x3/7	16.510	18.161	3.467	3.302		271.050	295.980
424	M112.1404	Máy phun bi 235 kW	250	22	4,2	4	176	kWh	1x3/7+1x4/7	3.123.015	2.473.428	524.667	499.682	388.656	592.800	4.479.233
	M112.1500	Máy khoan đứng - công suất:														
425	M112.1501	2,5 kW	220	12,5	4,1	4	5	kWh	-	42.900	21.938	7.995	7.800	11.041		48.774
426	M112.1502	4,5 kW	220	12,5	4,1	4	9	kWh	-	57.200	29.250	10.660	10.400	19.874		70.184
	M112.1600	Máy khoan sắt cầm tay, đường kính khoan:														
427	M112.1601	1,7 kW	130	30	8,4	4	3	kWh	-	4.150	9.577	2.682	1.277	6.625		20.160
	M112.1700	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:														
428	M112.1701	0,62 kW	150	30	7,5	4	0,9	kWh	-	4.800	9.600	2.400	1.280	1.987		15.267
429	M112.1702	0,75 kW	150	20	7,5	4	1,1	kWh	-	6.250	8.333	3.125	1.667	2.429		15.554
430	M112.1703	0,85 kW	150	20	7,5	4	1,3	kWh	-	6.750	9.000	3.375	1.800	2.871		17.046
431	M112.1704	1,00 kW	130	20	7,5	4	1,6	kWh	-	8.400	12.923	4.846	2.585	3.533		23.887
432	M112.1705	1,5 kW	110	20	7,5	4	2,3	kWh	-	10.400	18.909	7.091	3.782	5.079		34.861
	M112.1800	Máy luồn cáp - công suất:														
433	M112.1801	15 kW	240	9	2,2	5	27	kWh	1x3/7	94.900	32.029	8.699	19.771	59.623	271.050	391.172

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác										
	M112.1900	Máy cắt cáp - công suất:														
434	M112.1901	10 kW	230	13,3	3,5	4	13	kWh	1x3/7	23.400	13.531	3.561	4.070	28.708	271.050	320.920
	M112.2000	Máy cắt sắt cầm tay - công suất:														
435	M112.2001	1,7 kW	130	30	7,5	4	3	kWh	-	7.750	17.885	4.471	2.385	6.625		31.365
	M112.2100	Máy cắt gạch đá - công suất:														
436	M112.2101	1,5 kW	120	20	5,5	4	2,7	kWh	-	8.750	14.583	4.010	2.917	5.962		27.472
437	M112.2102	1,7 kW	90	14	7	4	3	kWh	-	7.900	12.289	6.144	3.511	6.625		28.569
	M112.2200	Máy cắt bê tông - công suất:														
438	M112.2201	7,5 kW	120	20	5,5	4	11	kWh	1x3/7	17.400	29.000	7.975	5.800	24.291	271.050	338.116
439	M112.2202	12 cv (MCD 218)	120	20	4,5	5	8	lít xăng A92	1x3/7	38.500	57.750	14.438	16.042	147.329	271.050	506.608
	M112.2300	Máy cắt ống - công suất:														
440	M112.2301	5 kW	240	14	4,5	4	9	kWh	1x3/7	28.200	16.450	5.288	4.700	19.874	271.050	317.362
	M112.2400	Máy cắt tôn - công suất:														
441	M112.2401	5 kW	240	13	3,8	4	10	kWh	1x3/7	18.800	10.183	2.977	3.133	22.083	271.050	309.426
442	M112.2402	15 kW	240	13	3,9	4	27	kWh	1x3/7	156.600	76.343	25.448	26.100	59.623	271.050	458.563
	M112.2500	Máy cắt đột - công suất:														
443	M112.2501	2,8 kW	240	14	4,1	4	5	kWh	1x3/7	41.700	21.893	7.124	6.950	11.041	271.050	318.057
	M112.2600	Máy cắt uốn cốt thép - công suất:														
444	M112.2601	5 kW	240	14	4,1	4	9	kWh	1x3/7	18.200	10.617	3.109	3.033	19.874	271.050	307.683
	M112.2700	Máy cắt cỏ cầm tay - công suất:														
445	M112.2701	0,8 kW	190	20,5	10,5	4	2	kWh	-	4.600	4.963	2.542	968	4.417		12.891

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác										
446	M112.2801	Máy cắt thép Plasma	230	13	3,8	4	13	kWh	1x3/7	68.900	35.049	11.383	11.983	28.708	271.050	358.173
	M112.2900	Búa căn khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:														
447	M112.2901	1,5 m³/ph	120	30	6,6	5	-	-	-	5.400	13.500	2.970	2.250			18.720
448	M112.2902	3,0 m³/ph	120	30	6,6	5	-	-	-	6.100	15.250	3.355	2.542			21.147
	M112.3000	Máy uốn ống - công suất:														
449	M112.3001	2,0 kW ÷ 2,8 kW	230	14	4,5	4	5	kWh	1x3/7	28.200	17.165	5.517	4.904	11.041	271.050	309.678
	M112.3100	Máy lọc tôn - công suất:														
450	M112.3101	5 kW	230	13	3,9	4	10	kWh	1x3/7	54.800	27.877	9.292	9.530	22.083	271.050	339.832
	M112.3200	Máy cưa kim loại - công suất:														
451	M112.3201	1,7 kW	230	14	4,1	4	4	kWh	-	22.700	13.817	4.047	3.948	8.833		30.645
452	M112.3202	2,7 kW	230	14	4,1	4	6	kWh	-	27.300	16.617	4.867	4.748	13.250		39.482
	M112.3300	Máy tiện - công suất:														
453	M112.3301	10 kW	230	14	4,1	4	19	kWh	1x3/7	111.400	61.028	19.858	19.374	41.957	271.050	413.267
	M112.3400	Máy bào thép - công suất:														
454	M112.3401	7,5 kW	230	14	4,1	4	16	kWh	1x3/7	72.900	39.937	12.995	12.678	35.332	271.050	371.992
	M112.3500	Máy phay - công suất:														
455	M112.3501	7 kW	230	14	4,1	4	15	kWh	1x3/7	89.100	48.811	15.883	15.496	33.124	271.050	384.364
	M112.3600	Máy ghép mí - công suất:														
456	M112.3601	1,1 kW	220	14	4,1	4	2	kWh	1x3/7	6.100	3.882	1.137	1.109	4.417	271.050	281.595
	M112.3700	Máy mài - công suất:														
457	M112.3701	1 kW	220	14	4,9	4	2	kWh	-	3.500	2.227	780	636	4.417		8.060
458	M112.3702	1,7 kW	220	14	4,9	4	3	kWh	-	7.400	4.709	1.648	1.345	6.625		14.328

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác										
459	M112.3703	2,7 kW	230	14	4,9	4	4	kWh	-	11.200	6.817	2.386	1.948	8.833		19.984
	M112.3800	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:														
460	M112.3801	1,3 kW	180	30	10,5	4	3	kWh	-	7.600	12.667	4.433	1.689	6.625		25.414
	M112.3900	Máy hàn một chiều - công suất:														
461	M112.3901	50 kW	200	24	4,5	5	105	kWh	1x4/7	26.000	31.200	5.850	6.500	231.869	321.750	597.169
	M112.4000	Máy hàn xoay chiều - công suất:														
462	M112.4001	7kW	200	21	4,8	5	15	kWh	1x4/7	4.300	4.515	1.032	1.075	33.124	321.750	361.496
463	M112.4002	14 kW ÷15kW	200	21	4,8	5	29	kWh	1x4/7	8.600	9.030	2.064	2.150	64.040	321.750	399.034
464	M112.4003	23 kW	200	21	4,8	5	48	kWh	1x4/7	16.000	16.800	3.840	4.000	105.997	321.750	452.387
	M112.4100	Máy hàn hơi - công suất:														
465	M112.4101	1000 l/h	160	21	4,8	5	-	-	1x4/7	3.400	4.463	1.020	1.063		321.750	328.295
466	M112.4102	2000 l/h	160	21	4,8	5	-	-	1x4/7	5.200	6.825	1.560	1.625		321.750	331.760
467	M112.4201	Máy hàn cắt dưới nước	90	21	10	5	-	-	2 thợ lặn (1/4+2/4)	106.900	224.490	118.778	59.389		1.088.182	1.490.838
	M112.4300	Máy hàn nổi ống nhựa:														
468	M112.4301	Máy hàn nhiệt cầm tay	200	21	6,5	5	6	kWh		1.532	1.609	498	383	13.250		15.740
469	M112.4302	Máy gia nhiệt D315mm	200	21	6,5	5	8	kWh	1x4/7	50.000	47.250	16.250	12.500	17.666	321.750	415.416
470	M112.4303	Máy gia nhiệt D630mm	200	21	6,5	5	12	kWh	1x4/7	122.727	115.977	39.886	30.682	26.499	321.750	534.794

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác										
471	M112.4304	Máy gia nhiệt D1200mm	200	21	6,5	5	18	kWh	1x4/7	170.909	161.509	55.545	42.727	39.749	321.750	621.281
	M112.4400	Máy quạt gió - công suất:														
472	M112.4401	2,5 Kw	160	19	1,7	5	16	kWh	-	3.600	4.275	383	1.125	35.332		41.115
473	M112.4402	4,5 kW	160	19	1,7	5	29	kWh	-	7.900	9.381	839	2.469	64.040		76.729
	M112.4500	Máy khoan khoan đập cáp - công suất:														
474	M112.4501	40 kW	200	14	6,4	5	144	kWh	1x4/7	630.000	396.900	201.600	157.500	317.991	321.750	1.395.741
	M112.4600	Máy khoan xoay - công suất:														
475	M112.4601	54 cv	230	14	6,5	5	19	lít diesel	1x4/7	1.117.200	612.031	315.730	242.870	326.995	321.750	1.819.376
476	M112.4602	300 cv	230	13	3,9	5	97	lít diesel	1x6/7	7.036.900	3.579.640	1.193.213	1.529.761	1.669.396	448.500	8.420.511
	M112.4700	Bộ kích chuyên dùng:														
477	M112.4701	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)	200	18	4,5	5	65	kWh	1x4/7+1x7/7	550.300	445.743	123.818	137.575	143.538	850.200	1.700.874
478	M112.4702	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60 t	200	13	2,2	5	14	kWh	1x4/7	91.300	53.411	10.043	22.825	30.916	321.750	438.945
	M112.4800	Một số máy và thiết bị chuyên dùng														
479	M112.4801	Máy xiết bu lông	230	14	4,9	4	3	kWh	-	37.900	20.763	8.074	6.591	6.625		42.053
480	M112.4802	Máy xoa vạch sơn, công suất 13HP	200	20	3,5	5	4	lít xăng A92	-	34.166	30.749	5.979	8.542	73.664		118.934

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác										
481	M112.4803	Máy hiện sóng 2 tia (Oscilograf)	220	10	3,5	5			-	93.480	38.242	14.872	21.245			74.359
482	M112.4804	Vôn mét điện tử	200	10	2,2	4			-	3.400	1.700	374	680			2.754
483	M112.4805	Đồng hồ vạn năng	200	10	2,2	4			-	1.500	750	165	300			1.215

PHỤ LỤC SỐ 02

BẢNG GIÁ MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DÙNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
	M201.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT									
484	M201.0001	Bộ khoan tay	180	15	6	5	35.083	26.312	11.694	9.745	47.752
485	M201.0002	Máy khoan XY-1A	180	10	5	5	76.000	38.000	21.111	21.111	80.222
486	M201.0003	Máy khoan XY-3	180	10	5	5	210.909	105.455	58.586	58.586	222.626
487	M201.0004	Máy khoan GK-250	180	10	5	5	136.364	68.182	37.879	37.879	143.940
488	M201.0005	Bộ nén ngang GA	180	10	3	5	476.947	238.474	79.491	132.485	450.450
489	M201.0006	Búa cần MO - 10 (chưa tính khí nén)	180	20	6,6	5	6.363	7.070	2.333	1.768	11.171
490	M201.0007	Búa khoan tay P30	180	15	8,5	5	12.268	10.223	5.793	3.408	19.424
491	M201.0008	Thùng trục 0,5 m ³	150	20	8	5	3.096	4.128	1.651	1.032	6.811
492	M201.0009	Máy khoan F-60L	250	10	4	5	1.396.445	502.720	223.431	279.289	1.005.440
493	M201.0010	Máy xuyên động RA-50	180	10	3,5	5	58.816	29.408	11.436	16.338	57.182
494	M201.0011	Máy xuyên tĩnh Gouda	180	10	2,8	5	495.291	247.646	77.045	137.581	462.272
495	M201.0012	Thiết bị đo ngẫu lực	180	10	3	5	340.513	170.257	56.752	94.587	321.596
496	M201.0013	Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT	180	10	3,5	5	10.777	5.987	2.096	2.994	11.076
497	M201.0014	Biển thể thấp sáng	150	18	4,5	5	3.325	3.990	998	1.108	6.096
498	M201.0015	Máy thăm dò địa vật lý UJ-18	150	10	3,2	4	31.300	18.780	6.677	8.347	33.804
499	M201.0016	Máy thăm dò địa vật lý MF-2-100	150	10	3,2	4	38.752	23.251	8.267	10.334	41.852
500	M201.0017	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 1 mạch (ES-125)	150	10	2,2	4	97.797	58.678	14.344	26.079	99.101
501	M201.0018	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 12 mạch (Triosx-12)	150	10	2	4	292.130	175.278	38.951	77.901	292.130
502	M201.0019	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 24 mạch (Triosx-24)	150	10	2	4	343.379	206.027	45.784	91.568	343.379
503	M201.0020	Máy thủy bình điện tử	180	10	2,8	4	15.822	8.790	2.461	3.516	14.767
504	M201.0021	Máy toàn đạc điện tử	180	10	1,8	4	178.855	89.428	17.886	39.746	147.059
505	M201.0022	Bộ thiết bị không chế mặt bằng GPS (3	180	10	1,5	4	670.706	335.353	55.892	149.046	540.291

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
		máy)									
506	M201.0023	Ổng nhôm	180	10	2	4	1.147	637	127	255	1.020
507	M201.0024	Kính hiển vi	200	10	1,8	4	8.943	4.472	805	1.789	7.065
508	M201.0025	Kính hiển vi điện tử quét	200	10	1,2	4	3.221.684	1.449.758	193.301	644.337	2.287.396
509	M201.0026	Máy ảnh	150	10	2	4	6.306	4.204	841	1.682	6.726
	M202.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU, CẤU KIỆN VÀ KẾT CẤU XÂY DỰNG									
510	M202.0001	Cần Belkenman	180	10	2,8	4	20.866	11.592	3.246	4.637	19.475
511	M202.0002	Thiết bị đếm phóng xạ	180	10	2,2	4	142.511	71.256	17.418	31.669	120.343
512	M202.0003	TRL Profile Beam	180	10	1,8	4	399.443	199.722	39.944	88.765	328.431
513	M202.0004	Máy FWD	180	10	1,4	4	2.056.833	1.028.417	159.976	457.074	1.645.466
514	M202.0005	Thiết bị đo phản ứng Romdas	180	10	3	4	92.408	46.204	15.401	20.535	82.140
515	M202.0006	Bộ thiết bị PIT (đo biến dạng nhỏ)	180	10	2,2	4	348.767	174.384	42.627	77.504	294.514
516	M202.0007	Bộ thiết bị đo PDA (đo biến dạng lớn)	180	10	1,4	4	1.371.222	685.611	106.651	304.716	1.096.978
517	M202.0008	Bộ thiết bị siêu âm	180	10	2	4	573.827	286.914	63.759	127.517	478.189
518	M202.0009	Cân điện tử	200	10	1,8	4	8.255	4.128	743	1.651	6.521
519	M202.0010	Cân phân tích	200	10	1,8	4	12.726	6.363	1.145	2.545	10.054
520	M202.0011	Cân bàn	200	10	1,8	4	4.815	2.408	433	963	3.804
521	M202.0012	Cân thủy tĩnh	200	10	1,8	4	5.618	2.809	506	1.124	4.438
522	M202.0013	Lò nung	200	10	4	4	14.217	7.109	2.843	2.843	12.795
523	M202.0014	Tủ sấy	200	10	4,5	4	12.268	6.134	2.760	2.454	11.348
524	M202.0015	Tủ hút khí độc	200	10	4	4	12.268	6.134	2.454	2.454	11.041
525	M202.0016	Tủ lạnh	250	10	4	4	7.796	3.118	1.247	1.247	5.613
526	M202.0017	Máy hút chân không	200	10	4,5	4	3.783	1.892	851	757	3.499
527	M202.0018	Máy hút ẩm OASIS-America	200	10	4	4	10.319	5.160	2.064	2.064	9.287
528	M202.0019	Bếp điện	150	30	6,5	4	803	1.606	348	214	2.168
529	M202.0020	Bếp cát	150	30	6,5	4	1.032	2.064	447	275	2.786
530	M202.0021	Máy chưng cất nước	200	10	3,5	4	7.567	3.784	1.324	1.513	6.621

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
531	M202.0022	Máy trộn đất	200	10	3,5	4	6.306	3.153	1.104	1.261	5.518
532	M202.0023	Máy trộn xi măng, dung tích 5lít	200	10	3,5	4	19.949	9.975	3.491	3.990	17.455
533	M202.0024	Máy trộn dung dịch lỏng (máy đo độ rung vừa)	200	10	3,5	4	16.968	8.484	2.969	3.394	14.847
534	M202.0025	Máy đầm tiêu chuẩn (đầm rung)	200	10	4,5	4	6.306	3.153	1.419	1.261	5.833
535	M202.0026	Máy cắt đất	200	10	3	4	2.637	1.319	396	527	2.241
536	M202.0027	Máy cắt mẫu lớn (30x30) cm	200	10	3	4	17.198	8.599	2.580	3.440	14.618
537	M202.0028	Máy cắt ứng biến	200	10	2,2	4	163.950	73.778	18.035	32.790	124.602
538	M202.0029	Máy nén 3 trục	200	10	1,6	4	779.854	350.934	62.388	155.971	569.293
539	M202.0030	Máy ép litvinốp	200	10	3	4	17.886	8.943	2.683	3.577	15.203
540	M202.0031	Kích tháo mẫu	200	10	2,2	4	7.796	3.898	858	1.559	6.315
541	M202.0032	Máy ép mẫu đá, bê tông	200	10	2,2	4	166.931	75.119	18.362	33.386	126.868
542	M202.0033	Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch, đá)	200	10	3,5	4	72.574	32.658	12.700	14.515	59.874
543	M202.0034	Máy khoan mẫu đá	200	10	3,5	4	67.071	30.182	11.737	13.414	55.334
544	M202.0035	Máy mài thử độ mài mòn	200	10	4,2	4	10.319	5.160	2.167	2.064	9.390
545	M202.0036	Máy nén một trục	200	10	3	4	17.886	8.943	2.683	3.577	15.203
546	M202.0037	Máy nén Marshall	200	10	2,2	4	264.728	119.128	29.120	52.946	201.193
547	M202.0038	Máy CBR	200	10	2,5	4	78.994	35.547	9.874	15.799	61.220
548	M202.0039	Máy thí nghiệm thủy lực quay tay	200	10	3,5	4	8.369	4.185	1.465	1.674	7.323
549	M202.0040	Máy nén 4 t (quay tay)	200	10	3,5	4	7.796	3.898	1.364	1.559	6.822
550	M202.0041	Máy nén thủy lực 10 t	200	10	3,5	4	21.440	10.720	3.752	4.288	18.760
551	M202.0042	Máy nén thủy lực 50 t	200	10	3,5	4	35.656	16.045	6.240	7.131	29.416
552	M202.0043	Máy nén thủy lực 125 t	200	10	3,5	4	47.695	21.463	8.347	9.539	39.348
553	M202.0044	Máy nén thủy lực 200 t	200	10	3,5	4	62.000	27.900	10.850	12.400	51.150
554	M202.0045	Máy kéo nén thủy lực 100 t	200	10	3,5	4	52.166	23.475	9.129	10.433	43.037
555	M202.0046	Máy kéo nén uốn thủy lực 25 t	200	10	3,5	4	28.892	14.446	5.056	5.778	25.281
556	M202.0047	Máy kéo nén uốn thủy lực 100 t	200	10	2,2	4	241.340	108.603	26.547	48.268	183.418
557	M202.0048	Máy gia tải - 20 t	200	10	3,5	4	37.261	16.767	6.521	7.452	30.740

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
558	M202.0049	Máy caragrang (làm thí nghiệm chảy)	200	10	3,5	4	6.306	3.153	1.104	1.261	5.518
559	M202.0050	Máy xác định hệ số thấm	200	10	2,5	4	86.447	38.901	10.806	17.289	66.996
560	M202.0051	Máy đo PH	200	10	3,5	4	9.287	4.644	1.625	1.857	8.126
561	M202.0052	Máy đo âm thanh	200	10	3,5	4	8.369	4.185	1.465	1.674	7.323
562	M202.0053	Máy đo chiều dày màng sơn	200	10	2,5	4	107.772	48.497	13.472	21.554	83.523
563	M202.0054	Máy đo điện thế thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,5	4	92.408	41.584	11.551	18.482	71.616
564	M202.0055	Máy đo vết nứt	200	10	3,5	4	16.280	8.140	2.849	3.256	14.245
565	M202.0056	Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,2	4	134.027	60.312	14.743	26.805	101.861
566	M202.0057	Máy đo độ thấm của I-on Clo	200	10	2	4	193.874	87.243	19.387	38.775	145.406
567	M202.0058	Dụng cụ đo độ cháy của than	200	10	3,5	4	12.038	6.019	2.107	2.408	10.533
568	M202.0059	Máy đo gia tốc	200	10	2,5	4	98.370	44.267	12.296	19.674	76.237
569	M202.0060	Máy ghi nhiệt ổn định	200	10	3,5	4	16.854	8.427	2.949	3.371	14.747
570	M202.0061	Máy đo chuyển vị	200	10	2,5	4	60.765	27.344	7.596	12.153	47.093
571	M202.0062	Máy xác định môđun	200	10	3	4	31.300	14.085	4.695	6.260	25.040
572	M202.0063	Máy so màu ngọn lửa	200	10	3	4	41.733	18.780	6.260	8.347	33.386
573	M202.0064	Máy so màu quang điện	200	10	2,5	4	107.313	48.291	13.414	21.463	83.168
574	M202.0065	Máy đo độ dẫn dài Bitum	200	10	2,5	4	62.599	28.170	7.825	12.520	48.514
575	M202.0066	Máy chiết nhựa (Xóc lét)	200	10	3,5	4	8.828	4.414	1.545	1.766	7.725
576	M202.0067	Bộ thí nghiệm độ co ngót, trương nở	200	10	3,5	4	14.561	7.281	2.548	2.912	12.741
577	M202.0068	Bộ dụng cụ đo độ xuyên động hình côn DCP	180	10	1,4	5	1.376	764	107	382	1.254
578	M202.0069	Thiết bị thử tỷ diện	200	10	3,5	4	15.822	7.911	2.769	3.164	13.844
579	M202.0070	Bàn dẫn	200	10	3,5	4	26.828	13.414	4.695	5.366	23.475
580	M202.0071	Bàn rung	200	10	3,5	4	9.745	4.873	1.705	1.949	8.527
581	M202.0072	Máy khuấy bằng từ	200	10	3,5	4	15.249	7.625	2.669	3.050	13.343
582	M202.0073	Máy khuấy cầm tay NAG-2	200	10	3,5	4	9.057	4.529	1.585	1.811	7.925
583	M202.0074	Máy nghiền bi sứ LE1	200	10	3,5	4	8.369	4.185	1.465	1.674	7.323

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
584	M202.0075	Máy phân tích hạt Lazer	200	10	2,5	4	82.778	37.250	10.347	16.556	64.153
585	M202.0076	Máy phân tích vi nhiệt	200	10	2,5	4	67.071	30.182	8.384	13.414	51.980
586	M202.0077	Tenxômét	200	10	3,5	4	7.911	3.956	1.384	1.582	6.922
587	M202.0078	Máy đo độ giãn nở bê tông	200	10	2,5	4	83.466	37.560	10.433	16.693	64.686
588	M202.0079	Máy đo hệ số dẫn nhiệt	200	10	3,5	4	7.452	3.726	1.304	1.490	6.521
589	M202.0080	Máy nhiễu xạ Rơn ghen (phân tích thành phần hoá lý của vật liệu)	200	10	1,2	4	2.364.900	1.064.205	141.894	472.980	1.679.079
590	M202.0081	Cần ép mẫu thử gạch chịu lửa	120	30	6,5	4	1.147	2.868	621	382	3.871
591	M202.0082	Côn thử độ sụt	120	30	6,5	4	909	2.273	492	303	3.068
592	M202.0083	Dụng cụ xác định độ chịu lực va đập xung kích gạch lát xi măng (viên bi sắt)	120	30	6,5	4	1.147	2.868	621	382	3.871
593	M202.0084	Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết	120	30	6,5	4	803	2.008	435	268	2.710
594	M202.0085	Chén bạch kim	200	10	1,2	4	25.223	12.612	1.513	5.045	19.169
595	M202.0086	Kẹp niken	200	10	1,8	4	9.057	4.529	815	1.811	7.155
596	M202.0087	Máy siêu âm đo chiều dày kim loại	200	10	3	4	42.306	19.038	6.346	8.461	33.845
597	M202.0088	Máy dò vị trí cốt thép	200	10	2,5	4	67.071	30.182	8.384	13.414	51.980
598	M202.0089	Máy siêu âm kiểm tra chất lượng mối hàn	200	10	2,2	4	153.517	69.083	16.887	30.703	116.673
599	M202.0090	Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông của cầu kiện bê tông, bê tông cốt thép tại hiện trường	200	10	2,5	4	64.204	28.892	8.026	12.841	49.758
600	M202.0091	Súng bi	200	10	3,5	4	8.599	4.300	1.505	1.720	7.524
601	M202.0092	Thiết bị hấp mẫu xi măng	200	10	3,5	4	1.200	600	210	240	1.050
602	M202.0093	Bình hút ẩm	200	10	3,5	4	500	250	88	100	438
603	M202.0094	Bộ dụng cụ xác định thấm nước	200	10	3,5	4	22.000	11.000	3.850	4.400	19.250
604	M202.0095	Bơm thủy lực ZB4-500	200	10	3,5	4	16.360	8.180	2.863	3.272	14.315
605	M202.0096	Đồng hồ đo áp lực	200	10	2,2	4	200	100	22	40	162
606	M202.0097	Đồng hồ đo biến dạng	200	10	2,2	4	1.200	600	132	240	972
607	M202.0098	Đồng hồ đo nước	200	10	2,2	4	2.800	1.400	308	560	2.268

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
608	M202.0099	Đồng hồ đo lún	200	10	2,2	4	1.800	900	198	360	1.458
609	M202.0100	Đồng hồ Shore A	200	10	2,2	4	1.500	750	165	300	1.215
610	M202.0101	Dụng cụ đo độ bền va đập	200	10	6,5	4	1.200	600	390	240	1.230
611	M202.0102	Dụng cụ đo hệ số giãn nở ẩm	200	10	6,5	4	5.000	2.500	1.625	1.000	5.125
612	M202.0103	Dụng cụ phá vỡ mẫu kính	200	10	6,5	4	2.500	1.250	813	500	2.563
613	M202.0104	Dụng cụ thử thấm mực	200	10	6,5	4	500	250	163	100	513
614	M202.0105	Dụng cụ Vica	200	10	6,5	4	1.900	950	618	380	1.948
615	M202.0106	Dụng cụ xác định độ bền va đập	200	10	6,5	4	90.000	40.500	29.250	18.000	87.750
616	M202.0107	Dụng cụ xác định độ bền va uốn	200	10	6,5	4	80.000	36.000	26.000	16.000	78.000
617	M202.0108	Khuôn Capping mẫu	200	10	6,5	4	1.500	750	488	300	1.538
618	M202.0109	Khuôn đập mẫu	200	10	6,5	4	440	220	143	88	451
619	M202.0110	Kích kéo thủy lực 60 t	200	10	2,2	4	20.455	10.228	2.250	4.091	16.569
620	M202.0111	Kích thủy lực 800 t	200	10	2,2	4	124.150	55.868	13.657	24.830	94.354
621	M202.0112	Kính phóng đại đo lường	200	10	2,5	4	3.500	1.750	438	700	2.888
622	M202.0113	Kính lúp	200	10	2,5	4	200	100	25	40	165
623	M202.0114	Máy bộ đàm	200	10	2,5	4	350	175	44	70	289
624	M202.0115	Máy cắt quay tay	200	10	2,5	4	1.200	600	150	240	990
625	M202.0116	Máy cắt, mài mẫu vật liệu	200	10	2,5	4	18.000	9.000	2.250	3.600	14.850
626	M202.0117	Máy đo dao động điện từ (kèm đầu đo dao động 3 chiều)	200	10	2,5	4	281.375	126.619	35.172	56.275	218.066
627	M202.0118	Máy đo độ bóng	200	10	2,5	4	6.500	3.250	813	1.300	5.363
628	M202.0119	Máy khoan HILTI hoặc loại tương tự	200	10	2,5	4	15.000	7.500	1.875	3.000	12.375
629	M202.0120	Thiết bị đo độ dẫn nước	200	10	3,5	4	2.500	1.250	438	500	2.188
630	M202.0121	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,5	4	1.500	750	263	300	1.313
631	M202.0122	Máy đo độ giãn nở nhiệt dài	200	10	3,5	4	2.500	1.250	438	500	2.188
632	M202.0123	Máy dò khuyết tật	200	10	3,5	4	3.500	1.750	613	700	3.063
633	M202.0124	Máy đo kích thước	200	10	3,5	4	2.500	1.250	438	500	2.188
634	M202.0125	Máy đo thời gian khô màng sơn	200	10	3,5	4	3.000	1.500	525	600	2.625

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
635	M202.0126	Máy đo ứng suất bề mặt	200	10	3,5	4	5.000	2.500	875	1.000	4.375
636	M202.0127	Máy đo ứng suất điện tử	200	10	3,5	4	5.000	2.500	875	1.000	4.375
637	M202.0128	Máy Hveem	200	10	2,5	4	15.000	7.500	1.875	3.000	12.375
638	M202.0129	Máy kéo vải địa kỹ thuật	200	10	2,5	4	220.000	99.000	27.500	44.000	170.500
639	M202.0130	Máy kéo, nén WDW-100	200	10	2,5	4	220.000	99.000	27.500	44.000	170.500
640	M202.0131	Máy thử cơ lý thạch cao	200	10	2,5	4	5.000	2.500	625	1.000	4.125
641	M202.0132	Máy kiểm tra độ cứng	200	10	2,5	4	9.900	4.950	1.238	1.980	8.168
642	M202.0133	Máy làm sạch bằng siêu âm	200	10	2,5	4	3.500	1.750	438	700	2.888
643	M202.0134	Máy mài mòn bề mặt	200	10	2,5	4	18.000	9.000	2.250	3.600	14.850
644	M202.0135	Máy mài mòn sâu	200	10	2,5	4	4.500	2.250	563	900	3.713
645	M202.0136	Máy nén cổ kết	200	10	2,5	4	25.000	12.500	3.125	5.000	20.625
646	M202.0137	Máy phân tích thành phần kim loại	200	10	2,5	4	10.000	5.000	1.250	2.000	8.250
647	M202.0138	Máy quang phổ đo hệ số phản xạ ánh sáng	200	10	2,5	4	50.000	22.500	6.250	10.000	38.750
648	M202.0139	Máy quang phổ đo hệ số truyền sáng	200	10	2,5	4	60.000	27.000	7.500	12.000	46.500
649	M202.0140	Máy siêu âm đo vết nứt	200	10	2,5	4	36.500	16.425	4.563	7.300	28.288
650	M202.0141	Máy soi kim tương	200	10	2,2	4	10.000	5.000	1.100	2.000	8.100
651	M202.0142	Máy thấm	200	10	2,2	4	19.900	9.950	2.189	3.980	16.119
652	M202.0143	Máy thử độ bền nén, uốn	200	10	2,2	4	210.000	94.500	23.100	42.000	159.600
653	M202.0144	Máy thử độ bụi	200	10	1,8	4	5.000	2.500	450	1.000	3.950
654	M202.0145	Máy thử độ rơi côn	200	10	1,8	4	4.500	2.250	405	900	3.555
655	M202.0146	Máy uốn gạch	200	10	1,8	4	80.000	36.000	7.200	16.000	59.200
656	M202.0147	Nồi hấp áp suất cao (Autoclave)	200	10	3,5	4	5.500	2.750	963	1.100	4.813
657	M202.0148	Thiết bị đo chuyển vị Indicator	200	10	3,5	4	15.000	7.500	2.625	3.000	13.125
658	M202.0149	Thiết bị đo điểm sương	200	10	3,5	4	10.000	5.000	1.750	2.000	8.750
659	M202.0150	Thiết bị đo độ bền ẩm	200	10	3,5	4	10.000	5.000	1.750	2.000	8.750
660	M202.0151	Thiết bị đo độ cứng màng sơn	200	10	3,5	4	5.000	2.500	875	1.000	4.375
661	M202.0152	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,5	4	1.500	750	263	300	1.313

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
662	M202.0153	Thiết bị đo hệ số ma sát	200	10	3,5	4	5.000	2.500	875	1.000	4.375
663	M202.0154	Thiết bị đo thử độ kín	200	10	3,5	4	5.000	2.500	875	1.000	4.375
664	M202.0155	Thiết bị thử tính năng sử dụng của sứ vệ sinh	200	10	2,8	4	15.000	7.500	2.100	3.000	12.600
665	M202.0156	Thiết bị thử va đập phản hồi	200	10	2,8	4	10.000	5.000	1.400	2.000	8.400
666	M202.0157	Tủ chiếu UV	200	10	2,8	4	5.000	2.500	700	1.000	4.200
667	M202.0158	Tủ khí hậu	200	10	2,8	4	60.000	27.000	8.400	12.000	47.400
668	M202.0159	Thước đo vết nứt	200	10	2,8	4	139	70	19	28	117
669	M202.0160	Vi kế	200	10	2,8	4	139	70	19	28	117
670	M202.0161	Máy scanner (khổ Ao)	150	13	3	4	119.581	93.273	23.916	31.888	149.078
671	M202.0162	Máy vẽ plotter	220	13	3	4	99.975	53.169	13.633	18.177	84.979
672	M202.0163	Máy vi tính	220	13	4	4	10.089	5.962	1.834	1.834	9.630
673	M202.0164	Máy tính xách tay	220	13	3,5	4	18.917	11.178	3.010	3.439	17.627
674	M202.0165	Bể ổn nhiệt	200	10	3,5	4	7.452	3.726	1.304	1.490	6.521
675	M202.0166	Bếp gas công nghiệp	150	30	6,5	4	500	1.000	217	133	1.350
676	M202.0167	Bình thử bọt khí	200	10	2,5	4	27.000	13.500	3.375	5.400	22.275
677	M202.0168	Bộ dụng cụ xác định hàm lượng cát	200	10	6,5	4	1.500	750	488	300	1.538
678	M202.0169	Bộ thiết bị thí nghiệm điểm hóa mềm (ELE)	200	10	2,5	4	303.030	136.364	37.879	60.606	234.848
679	M202.0170	Dụng cụ đo nhám	200	10	6,5	4	500	250	163	100	513
680	M202.0171	Dụng cụ thử va đập bi rơi	200	10	6,5	4	1.200	600	390	240	1.230
681	M202.0172	Dụng cụ thử va đập con lắc	200	10	6,5	4	1.200	600	390	240	1.230
682	M202.0173	Dụng cụ thử xuyên	200	10	6,5	4	1.900	950	618	380	1.948
683	M202.0174	Dụng cụ xác định sự thay đổi chiều dài của mẫu vữa	200	10	2,2	4	2.200	1.100	242	440	1.782
684	M202.0175	Dụng cụ xác định thời gian bắt đầu đông kết	200	10	3,5	4	3.000	1.500	525	600	2.625
685	M202.0176	Khoảng chuẩn	200	10	3,5	4	1.000	500	175	200	875
686	M202.0177	Khung giá máy & Máy gia tải 50 tấn kỹ thuật số	200	10	2,5	4	37.261	16.767	4.658	7.452	28.877

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
687	M202.0178	Máy Gigarang	200	10	3,5	4	10.000	5.000	1.750	2.000	8.750
688	M202.0179	Máy SHWD	180	10	1,4	4	2.056.833	1.028.417	159.976	457.074	1.645.466
689	M202.0180	Máy bào gỗ	180	30	10,5	4	1.200	2.000	700	267	2.967
690	M202.0181	Máy cắt Makita	200	10	3,5	4	3.979	1.990	696	796	3.482
691	M202.0182	Máy cắt phẳng	200	10	2,5	4	25.000	12.500	3.125	5.000	20.625
692	M202.0183	Máy đầm xoay	220	10	6,5	4	6.306	2.866	1.863	1.147	5.876
693	M202.0184	Máy đo chiều dày lớp bê tông bảo vệ và đo đường kính cốt thép	200	10	2,5	4	114.350	51.458	14.294	22.870	88.621
694	M202.0185	Máy đo độ đàn hồi	200	10	2,5	4	62.599	28.170	7.825	12.520	48.514
695	M202.0186	Máy kéo, nén thủy lực 0,5 tấn	200	10	3,5	4	8.369	4.185	1.465	1.674	7.323
696	M202.0187	Máy kéo, nén thủy lực 20 tấn	200	10	3,5	4	25.000	12.500	4.375	5.000	21.875
697	M202.0188	Máy kéo, nén thủy lực 200 tấn	200	10	2,5	4	62.000	27.900	7.750	12.400	48.050
698	M202.0189	Máy kéo, nén thủy lực 50 tấn	200	10	2,5	4	35.656	16.045	4.457	7.131	27.633
699	M202.0190	Máy khoan lấy mẫu chuyên dụng	200	10	3,5	4	6.800	3.400	1.190	1.360	5.950
700	M202.0191	Máy khuấy và làm mát nước	200	10	3,5	4	5.500	2.750	963	1.100	4.813
701	M202.0192	Máy thử cường độ bầm dính	220	10	1,4	4	18.000	8.182	1.145	3.273	12.600
702	M202.0193	Máy thử độ chống thấm	200	10	2,5	4	18.000	9.000	2.250	3.600	14.850
703	M202.0194	Máy thử kéo xác định cường độ bầm dính	220	10	1,4	4	18.000	8.182	1.145	3.273	12.600
704	M202.0195	Máy xác định độ thấm nước của bê tông kiểu C430 (hoặc C431)	200	10	2,2	4	19.900	9.950	2.189	3.980	16.119
705	M202.0196	Nhớt kế	200	10	6,5	4	20.000	10.000	6.500	4.000	20.500
706	M202.0197	Nhớt kế Suttard	200	10	6,5	4	150	75	49	30	154
707	M202.0198	Nhớt kế Vebe	200	10	6,5	4	6.000	3.000	1.950	1.200	6.150
708	M202.0199	Súng bột nẩy	200	10	3,5	4	9.000	4.500	1.575	1.800	7.875
709	M202.0200	Thiết bị đo góc nghỉ của cát	200	10	2,5	4	2.000	1.000	250	400	1.650
710	M202.0201	Thiết bị đo góc nghỉ tự nhiên của đất rời	200	10	2,5	4	1.500	750	188	300	1.238
711	M202.0202	Thiết bị đo nhiệt độ bê tông	200	10	3,5	4	1.800	900	315	360	1.575

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
712	M202.0203	Thiết bị đo nhiệt lượng	200	10	3,5	4	1.500	750	263	300	1.313
713	M202.0204	Thiết bị gia nhiệt vòng và bi	200	10	3,5	4	10.000	5.000	1.750	2.000	8.750
714	M202.0205	Thiết bị thử tải trọng	200	10	3,5	4	10.000	5.000	1.750	2.000	8.750
715	M202.0206	Thiết bị wheel tracking	200	10	2,5	4	1.387.200	624.240	173.400	277.440	1.075.080
716	M202.0207	Thiết bị xác định độ bền cọ rửa	200	10	3,5	4	40.000	18.000	7.000	8.000	33.000
717	M202.0208	Thiết bị xác định thay đổi chiều cao cột vữa	200	10	6,5	4	1.000	500	325	200	1.025
718	M202.0209	Xe chuyên dùng	180	10	1,4	4	546.000	273.000	42.467	121.333	436.800
719	M202.0210	Dụng cụ vòng và bi	200	10	6,5	4	3.500	1.750	1.138	700	3.588
	M203.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐIỆN, ĐƯỜNG DÂY VÀ TRẠM BIẾN ÁP									
720	M203.0001	Bộ tạo nguồn 3 pha	220	10	3,5	5	508.246	207.919	80.857	115.510	404.287
721	M203.0002	Bộ nguồn AC-DC	220	10	3,5	5	49.988	20.450	7.953	11.361	39.763
722	M203.0003	Công tơ mẫu xách tay	220	10	3,5	5	210.613	86.160	33.507	47.867	167.533
723	M203.0004	Hộp bộ đo tgd Delta	220	10	3,5	5	1.000.900	409.459	159.234	227.477	796.170
724	M203.0005	Hộp bộ đo lường	220	10	3,5	5	946.212	387.087	150.534	215.048	752.669
725	M203.0006	Hộp bộ phân tích hàm lượng khí	220	10	3,5	5	1.618.868	662.264	257.547	367.925	1.287.736
726	M203.0007	Hộp bộ thí nghiệm cao áp	220	10	3,5	5	507.559	207.638	80.748	115.354	403.740
727	M203.0008	Hộp bộ thí nghiệm role	220	10	3,5	5	955.957	391.073	152.084	217.263	760.420
728	M203.0009	Máy điều chỉnh điện áp 1pha	220	10	3,5	5	19.835	9.016	3.156	4.508	16.679
729	M203.0010	Máy đo độ A xít	220	10	3,5	5	182.524	74.669	29.038	41.483	145.190
730	M203.0011	Máy đo độ chớp cháy kín	220	10	3,5	5	174.957	71.573	27.834	39.763	139.170
731	M203.0012	Máy đo độ nhớt	220	10	3,5	5	150.307	61.489	23.912	34.161	119.562
732	M203.0013	Máy đo điện áp xuyên thủng	220	10	3,5	5	36.574	14.962	5.819	8.312	29.093
733	M203.0014	Máy đo điện trở một chiều	220	10	3,5	5	179.658	73.496	28.582	40.831	142.910
734	M203.0015	Máy đo điện trở tiếp địa	220	10	3,5	5	61.109	24.999	9.722	13.888	48.609
735	M203.0016	Máy đo điện trở tiếp xúc	220	10	3,5	5	104.905	42.916	16.689	23.842	83.447
736	M203.0017	Cầu đo tang dầu cách điện	220	10	3,5	5	365.277	149.432	58.112	83.018	290.561

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
737	M203.0018	Máy đo tỷ trọng	220	10	3,5	5	73.491	30.065	11.692	16.703	58.459
738	M203.0019	Máy đo vụn năng	220	10	3,5	5	151.224	61.864	24.058	34.369	120.292
739	M203.0020	Máy chụp sóng	220	10	3,5	5	521.317	213.266	82.937	118.481	414.684
740	M203.0021	Máy kiểm tra độ ổn định oxy hoá dầu	220	10	3,5	5	374.105	153.043	59.517	85.024	297.584
741	M203.0022	Máy phát tần số	220	10	3,5	5	133.224	54.501	21.195	30.278	105.974
742	M203.0023	Máy phân tích độ ẩm khí SF6	220	10	3,5	5	184.244	75.373	29.312	41.874	146.558
743	M203.0024	Máy đo vi lượng ẩm	220	10	3,5	5	166.702	68.196	26.521	37.887	132.604
744	M203.0025	Mê gồm mét	220	10	3,5	5	50.446	20.637	8.026	11.465	40.128
745	M203.0026	Thiết bị kiểm tra áp lực	220	10	3,5	5	86.332	35.318	13.735	19.621	68.673
746	M203.0027	Thiết bị tạo dòng điện	220	10	3,5	5	499.762	204.448	79.508	113.582	397.538

